

Số: /TTr-KVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2015

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014, Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2015

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP,

Hội đồng quản trị Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014, Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2015 như tài liệu kèm theo; và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2015 khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay đổi giá dầu để tính toán kế hoạch năm 2015.

Tài liệu kèm theo: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014, Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2015.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014,
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN,
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2014 VÀ
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2015**

Trong năm 2014, PV GAS triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong điều kiện kinh tế thế giới cũng như trong nước có phục hồi song vẫn còn nhiều khó khăn. Trong nước, tăng trưởng tín dụng vẫn còn ở mức thấp, tình trạng nợ xấu vẫn chưa được cải thiện; giá LPG thế giới liên tục biến động và giảm sâu; giá dầu thô giảm thấp nhất trong vòng 5 năm qua,... Tuy nhiên, với việc PV GAS đã chủ động nhìn nhận, lường trước được những trở ngại và có giải pháp phù hợp, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quản lý, điều hành, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh; tận dụng tốt những cơ hội, phát huy đầy đủ sức mạnh của cả hệ thống chính trị với sự đoàn kết, quyết tâm cao của tập thể Ban Lãnh đạo và toàn thể CBCNV PV GAS, PV GAS đã thực hiện thắng lợi hầu hết các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch năm 2014. Đó là vận hành an toàn và liên tục hệ thống khí, không để sự cố đáng tiếc nào xảy ra ảnh hưởng đến con người và uy tín của PV GAS, hoàn thành và hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch, đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận, nộp ngân sách Nhà nước, sản xuất khí khô, LPG và Condensate từ nguồn khí Cửu Long đã về đích trước kế hoạch năm từ 2 đến 4 tháng, là năm có hầu hết các chỉ tiêu tăng vượt bậc, cao nhất từ khi thành lập và cũng như sau khi cổ phần hóa; PV GAS được tạp chí Nikkei Asian Review công bố thuộc danh sách 50 công ty giá trị nhất Đông Nam Á (Xếp thứ 48/50 công ty) và lọt vào top 2.000 doanh nghiệp lớn nhất thế giới do Forbes bình chọn (Xếp thứ 1.651/2.000), tiếp tục là một trong số các đơn vị dẫn đầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như trên sàn giao dịch chứng khoán về lợi nhuận; đóng góp đáng kể vào ngân sách Quốc gia (Xếp top 10 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam), góp phần cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ổn định kinh tế vĩ mô của cả nước.

Căn cứ kế hoạch năm 2014 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, PV GAS tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014, triển khai kế hoạch năm 2015 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch, ngay từ đầu năm, PV GAS đã tập trung điều hành, khắc phục mọi khó khăn, trở ngại để triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thúc đẩy phát triển, cùng với sự quyết tâm cao và tập trung chỉ đạo điều hành quyết liệt, sát sao, tinh thần đoàn kết, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, thách thức của tập thể CBCNV PV GAS, PV GAS đã đạt được kết quả xứng đáng:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH13	Năm 2014		Tỷ lệ so sánh	
				KH	TH	TH14/ KH14	TH14/ TH13
1	Khí ẩm (Khí vào bờ + Tiêu thụ cho EOR)	Tr.m3	9.669	9.800	10.137	103%	105%
2	Khí tiêu thụ (Khí khô + Khí ẩm cho EOR)	Tr.m3	9.469	9.600	9.968	104%	105%
3	Condensate	1000T	62	47	59	125%	95%
4	LPG	1000T	1.060	940	1.086	116%	102%
5	Doanh thu	Tỷ Đ	65.597	62.444	73.648	118%	112%
6	LN trước thuế	Tỷ Đ	15.582	10.537	17.991	171%	115%
7	LN sau thuế	Tỷ Đ	12.595	8.616	14.370	167%	114%
8	Tỷ suất LNST/VĐL	%	66	45	75	167%	114%
9	Nộp NSNN	Tỷ Đ	5.801	4.176	6.975	167%	120%
10	Vốn giải ngân ĐTXD (C.ty mẹ)	Tỷ Đ	2.334	4.651	4.156	89%	178%
11	Tổng tài sản	Tỷ Đ	50.378		53.791		

Ghi chú: Nếu tính cả sản lượng LPG của các đơn vị thành viên trừ phần trùng thì năm 2014 PV GAS cung cấp ra thị trường trong và ngoài nước là 1.269.329 tấn (Nước ngoài 408.600 tấn).

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CỦA TỪNG LĨNH VỰC

- 1. Công tác an toàn, sức khỏe, môi trường, thanh tra bảo vệ luôn được đẩy mạnh và thực hiện nghiêm túc; các hệ thống khí, cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động an toàn, không để sự cố đáng tiếc nào xảy ra gây ảnh hưởng đến con người, môi trường và tài sản cũng như uy tín của PV GAS, tổng số giờ làm việc an toàn trong năm trên 6,3 triệu giờ**

PV GAS đã tuân thủ đầy đủ các quy định ban hành của PV GAS, Tập đoàn và Nhà nước về công tác an toàn, bảo vệ môi trường cũng như đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về công tác quản lý AT-CL-MT. Liên tục

rà soát, ban hành đầy đủ các qui định, nội qui và biện pháp về đảm bảo AN-AT-SK-MT theo qui định của pháp luật; tổ chức kiểm tra thường xuyên, kịp thời chỉ ra các khuyến cáo để nâng cao độ tin cậy của hệ thống, đảm bảo cho công trình vận hành an toàn, liên tục, ổn định; xây dựng đầy đủ các phương án chữa cháy, ứng cứu khẩn cấp và tổ chức diễn tập định kỳ hàng năm với nhiều lực lượng tham gia; huấn luyện nghiệp vụ AN-AT-SK-MT cho toàn thể CBCNV. Tổ chức/phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Hải quân, Cục Hàng hải Việt Nam và Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chính quyền địa phương các tỉnh thực hiện tốt công tác tuần tra, truyền thông bảo vệ đường ống dẫn khí dưới biển. Công tác thống kê, kiểm tra, báo cáo về an ninh, an toàn, PCCC các công trình khí với các bộ ngành, chính quyền địa phương cũng như Tập đoàn luôn đầy đủ. Kết quả là các cơ sở sản xuất kinh doanh của PV GAS hoạt động an toàn, không vi phạm qui định về môi trường, không để sự cố nghiêm trọng nào xảy ra (sự cố xảy ra đều nhỏ và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của PV GAS. Từ đầu năm đến nay, toàn PV GAS để xảy ra 53 tai nạn sự cố, tăng 02 vụ so với năm 2013; 12 vụ vi phạm an toàn hành lang an toàn tuyến ống bờ, giảm 22 vụ so với năm 2013; 257 vụ vi phạm hành lang an toàn tuyến ống biển, tăng 184 vụ so với năm 2013 do Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển phát hiện và cung cấp).

2. Sản xuất kinh doanh

2.1. Hệ thống khí vận hành an toàn, ổn định và liên tục; tổng sản lượng khí ẩm đưa vào bờ và bán cho dự án EOR là 10.137 triệu m³, bằng 103% kế hoạch năm; đã sản xuất và cung cấp được 9.969 triệu m³ khí (Bao gồm 9.966 triệu m³ khí khô và gần 3 triệu m³ khí ẩm cho dự án EOR), bằng 104% kế hoạch năm, tăng 5% so với năm 2013; doanh thu thực hiện đạt 40.675 tỷ đồng, bằng 114% kế hoạch năm, tăng 26% so với năm 2013

- Hệ thống khí Cửu Long: Với việc hoàn thành công tác BDSC trong đợt dừng khí (từ ngày 10/9-18/9/2014) và đưa hệ thống khí vào vận hành trở lại an toàn sớm hơn kế hoạch 79 giờ cũng như đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, cùng với sự nỗ lực vận hành đồng thời 05 tổ máy nén khí trên giàn CCP tại một số thời điểm và sản lượng khai thác một số mỏ ổn định, PV GAS đã hoàn thành ở mức cao kế hoạch năm. Đã cung cấp 1.270 triệu m³ khí, bằng 130% kế hoạch năm, tăng 6% so với năm 2013 (Trong đó sản lượng khí đưa về bờ của các mỏ như sau: RĐ/PĐ đạt 158 triệu m³ bằng 184% kế hoạch năm; STĐ/STV/STT đạt 433 triệu m³ bằng 101% kế hoạch năm; CNV đạt 159 triệu m³ bằng 118% kế hoạch năm; BH+Vòm Bắc+Rồng+RDM đạt 415 triệu m³ bằng 130% kế hoạch năm; TGT/HST/HSD đạt 312 triệu m³ bằng 104% kế hoạch năm).

- Hệ thống vận chuyển và xử lý khí NCS: Hệ thống vận chuyển và xử lý khí của PV GAS hoạt động ổn định, công tác ấn định và điều độ khí hợp lý đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thành kế hoạch cấp khí mặc dù có gặp khó khăn về gián đoạn cấp khí của một số mỏ cũng như A0 huy động khí sản xuất điện thấp ở thời điểm mùa mưa. Đã cung cấp 6.849 triệu m³ khí, bằng 104% kế hoạch năm, tăng 9% so với năm 2013 (Trong đó sản lượng khí đưa về bờ của các mỏ như sau: Lô 06.1 đạt 3.878 triệu m³ bằng 107% kế hoạch năm; Lô 11.2 đạt 1.016 triệu m³ bằng 78% kế hoạch năm; Lô 12W đạt 247 triệu m³ bằng 99% kế hoạch năm; Hải Thạch Mộc Tinh đạt 1.670 triệu m³ bằng 118% kế hoạch năm).
- Hệ thống khí PM3-Cà Mau: PV GAS đã hoàn thành BDSC trong đợt dừng khí định kỳ hàng năm trước thời hạn 96 giờ và luôn đảm bảo hệ thống vận hành liên tục, an toàn. Tuy nhiên, về phía hệ thống của Chủ mỏ đã để xảy ra sự cố nhiều hơn mọi năm gây gián đoạn/dừng/giảm cấp khí cùng với việc A0 huy động khí thấp cho phát điện, thời gian dừng hoạt động các tổ máy để BDSC kéo dài của nhà máy điện Cà Mau đã dẫn đến sản lượng khí PM3 thực hiện chỉ đạt 1.846 triệu m³, bằng 95% kế hoạch năm.

2.2. Ký kết, quản lý, giám sát các hợp đồng mua bán khí, vận chuyển khí được thực hiện nghiêm túc, đúng qui định và cấp khí với nỗ lực tối đa cho khách hàng

PV GAS đã ký kết hợp đồng/phụ lục/thỏa thuận hợp đồng: Vận chuyển, nén khí và Condensate Thiên Ưng – Đại Hùng với VSP; bổ sung hợp đồng mua bán khí với PVGAS D về điều chỉnh giá khí năm 2014; ký kết với VSP bổ sung 01 của hợp đồng cung cấp dịch vụ vận hành bảo dưỡng hệ thống thu gom khí thấp áp Vòm Bắc khu vực mỏ Bạch Hổ; phụ lục hợp đồng mua bán khí với PVN và PVFCCo về điều chỉnh giá khí bán cho đạm theo chỉ đạo của Chính phủ; sửa đổi bổ sung số 01 của hợp đồng mua bán khí cho dự án nâng cao thu hồi dầu với JVPC; thỏa thuận sửa đổi TA Chim Sáo để tiếp nhận khí đồng hành từ mỏ Dừa và tăng lưu lượng Chim Sáo vượt lưu lượng giao tối đa (MDR); với Rosneft thỏa thuận ghi nhớ (MOU) về đàm phán trọn gói các vướng mắc (pending issues) và MOU bổ sung điểm giao nhận khí thứ 2 tại Dinh Cố; với KNOC thỏa thuận ghi nhớ (MOU) về tối ưu hóa hệ thống tách nhiệt độ thấp (LTS) và miễn bồi hoàn condensate thất thoát do khí Chim Sáo; với các Chủ đường ống hợp đồng đấu nối và dịch vụ cho điểm giao nhận khí thứ 2; hợp đồng CTA Hải Thạch Mộc Tinh Lô 05.2 & 05.3 với Biển Đông POC; ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 hợp đồng GSA với EVN về quyết toán tiền khí trên bao tiêu chưa thanh toán từ 1/7/2009 đến 31/3/2014, EVN đã thanh toán theo đúng lộ trình; ký tắt sửa đổi, bổ sung 04 của hợp đồng GSA với EVN về sửa đổi công thức giá khí theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ theo phương án giá khí thị trường; với Biển Đông POC/PVN phụ

lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng GSPA Hải Thạch Mộc Tinh sửa đổi về công thức giá khí, tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ và tách hóa đơn cho 2 Lô 05-2 và Lô 05-3; với nhà máy điện Nhơn Trạch 1 bổ sung số 05 GSA Nhơn Trạch 1 về việc gia hạn bổ sung số 04 cho việc mua bán khí Lô 05-2&05-3 kể từ ngày 1/7/2014 và với nhà máy điện Nhơn Trạch 2 bổ sung số 03 GSA Nhơn Trạch 2 về việc gia hạn hợp đồng GSA Nhơn Trạch 2;.... Ngoài ra, PV GAS còn tổ chức/phối hợp/tham gia cùng Tập đoàn đàm phán các hợp đồng mua bán khí thuộc 03 hệ thống khí hiện hữu cũng như các hợp đồng thuộc các dự án khác; đàm phán, ký kết cho thuê kho LPG lạnh với Lọc hóa dầu Long Sơn.

2.3. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm lỏng tiếp tục duy trì ở mức cao, đặc biệt sản lượng LPG sản xuất từ Dinh Cối đã về đích trước kế hoạch năm 4 tháng và Condensate về trước gần 3 tháng

- Về sản xuất: Với việc thực hiện chế độ vận hành hợp lý, duy trì tỷ lệ thu hồi sản phẩm lỏng ở mức cao cùng với lượng khí ẩm Cửu Long về bờ cao so với kế hoạch đã góp phần hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất sản phẩm lỏng năm. Đã sản xuất 59.503 tấn Condensate, bằng 127% kế hoạch năm; 303.406 tấn LPG, bằng 143% kế hoạch năm, tăng 1% so với năm 2013.
- Về kinh doanh: PV GAS đã hoàn thành vượt mức kế hoạch năm về sản lượng và doanh thu kinh doanh LPG, Condensate; đã cung cấp ra thị trường 1.085.954 tấn LPG (Trong đó: Dinh Cối 290.288 tấn, Dung Quất 73.664 tấn, nhập khẩu và kinh doanh quốc tế 722.001 tấn), bằng 116% kế hoạch năm, tăng 2% so với năm 2013 (Nếu tính cả đơn vị thành viên trừ phần trùng thì PV GAS cung cấp ra thị trường 1.269.329 tấn LPG), tương ứng doanh thu đạt 20.504 tỷ đồng, bằng 122% kế hoạch năm; cung cấp cho khách hàng 58.915 tấn Condensate, bằng 125% kế hoạch năm, tương ứng doanh thu đạt 897 tỷ đồng, bằng 165% kế hoạch năm. Tuy nhiên, giá CP biến động và giảm sâu (Tháng 12 so với tháng 1/2014 giảm 455 USD/tấn); giá dầu thô thế giới giảm thấp nhất trong vòng 05 năm qua đã ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh LPG.

2.4. Hoạt động vận chuyển, kiểm soát chất lượng và chênh lệch sản phẩm khí được thực hiện theo đúng qui định, đáp ứng nhu cầu của khách hàng, không có khiếu nại của khách hàng về dịch vụ cũng như chất lượng sản phẩm khí

- Đã vận chuyển 6.849 triệu m³ khí NCS, đem lại 2.498 tỷ đồng doanh thu và bằng 114% kế hoạch năm; vận chuyển 1.846 triệu m³ khí PM3-Cà Mau, tương ứng 1.456 tỷ đồng, bằng 101% kế hoạch năm; vận chuyển toàn bộ condensate NCS theo yêu cầu, đạt trên 32 tỷ đồng doanh thu, bằng 124% kế hoạch năm.

- Quản lý và kiểm soát chênh lệch sản phẩm khí/lỏng theo qui định của Tập đoàn, PV GAS. Đã tổ chức thực hiện đến từng khâu sản xuất, kinh doanh, thống kê và báo cáo định kỳ đầy đủ về PV GAS, Tập đoàn theo qui định. Về cơ bản không có chênh lệch ngoài định mức, không có khiếu nại của khách hàng liên quan đến chất lượng sản phẩm cung cấp. Các định mức hao hụt, kiểm soát chênh lệch sản phẩm khí thường xuyên được rà soát, cập nhật theo hướng tiên tiến.

2.5. Bảo dưỡng sửa chữa, kiểm định hiệu chuẩn được bám sát kế hoạch, đúng qui trình, có chất lượng, đảm bảo hệ thống, thiết bị hoạt động ổn định, liên tục. Đã hoàn thành trước thời hạn công tác BDSC phải dừng cấp khí và đưa vào vận hành an toàn

- Đối với các đầu việc BDSC thường xuyên thực hiện trong thời gian dừng khí: Đã hoàn thành công việc BDSC các bồn chứa LPG tại Kho cảng Thị Vải, hệ thống khí PM3-Cà Mau và Cửu Long, đưa các hệ thống khí vào vận hành an toàn và trước thời hạn (Giàn nén trung tâm Bạch Hồ trước 44 giờ, Nhà máy xử lý khí Dinh Cối trước 79 giờ; Hệ thống khí Cà Mau của PV GAS trước 96 giờ).
- Hoàn thành công tác khảo sát, sửa chữa các điểm khuyết tật của tuyến ống như: Khảo sát ROV tuyến ống STV-RĐ-BH-LH, TGT-BH, Rộng Mở Rộng (10km); khảo sát đoạn ống tiếp bờ Long Hải; sửa chữa các điểm khuyết tật metal loss và lamination trên bờ tuyến ống sản phẩm lỏng 6A/B/C theo kết quả phóng thoi năm 2013; khảo sát, sửa ống biển BH-LH (điểm Dent và khảo sát 04 clamp); khảo sát ROV cho tuyến ống PM3-Cà Mau và sửa chữa các điểm ống treo free span theo kết quả khảo sát ROV năm 2012; sửa chữa điểm khuyết tật dent 6% đường ống PM3-Cà Mau theo kết quả phóng thoi năm 2013.
- Đối với công tác BDSC ngăn ngừa và đột xuất được thực hiện theo đúng qui trình, có chất lượng, đảm bảo hệ thống, thiết bị hoạt động ổn định, liên tục. Kết quả trong năm, công tác BDSC ngăn ngừa đã hoàn thành 2.234 đầu việc, BDSC đột xuất hoàn thành 1.693 đầu việc.

3. Công tác đầu tư xây dựng tiếp tục triển khai tích cực, quyết liệt, bám sát kế hoạch, tiến độ và đảm bảo nguồn vốn theo tiến độ giải ngân của dự án. Kết quả giải ngân của Công ty mẹ đạt 4.156 tỷ đồng

3.1. Dự án hoàn thành và thực hiện thanh quyết toán vốn đầu tư

Hoàn thành/cơ bản hoàn thành phê duyệt quyết toán vốn đầu tư 9 dự án: Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - TP.HCM, Đường ống thu gom khí mỏ Rộng-Đồi Mồi, Đường ống dẫn khí Sư Tử Đen/Sư Tử Vàng-Rạng Đông, Tòa nhà PV GAS Tower, Hệ thống cấp khí thấp áp cho KCN Nhơn Trạch giai đoạn 1, KCN Hiệp Phước Long Hậu giai đoạn 1, Nhà máy sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam, Cụm máy nén khí đầu vào

PM3-Cà Mau, Kho LPG lạnh Thị Vải, Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng.

3.2. Dự án chuẩn bị và thực hiện đầu tư

- Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Hoàn thành phê duyệt DADT điều chỉnh, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chuẩn bị HSMT các gói thầu để tổ chức đấu thầu; triển khai các công việc liên quan đảm bảo tiến độ dự án.
- Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 – Giai đoạn 1: Hoàn thành mua thép tấm cho dự án; gói cung cấp ống thép đạt 85% (Sản xuất và nhận bàn giao khoảng 120 km ống); gói bọc ống đạt 75% khối lượng công việc (Bàn giao 20km cho VSP thi công rải ống; bọc bê tông khoảng 114 km ống); gói EPC biển đạt 30% khối lượng (hoàn thành 100% khối lượng công việc thiết kế, rải ống được 17km).
- Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng & Thái Bình Lô 102 và 106: Hoàn thành 100% thiết kế chi tiết, 8% xây lắp và 83% khối lượng công việc mua sắm.
- Dự án kho chứa LNG 1MMTPA Thị Vải: Tổ chức lựa chọn nhà thầu EPC. Ký hợp đồng khung mua LNG spot (MSA) với các đối tác (Gazprom Marketing and Trading Singapore và Shell); triển khai công tác đàm phán MSA với các đối tác tiềm năng khác.
- Dự án Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn: Hoàn thành cơ bản xử lý nền GDC Ô Môn (Xử lý nền, thực hiện lưu tải, quan trắc lún); công tác đền bù giải phóng mặt bằng: Hoàn thành đo đạc tại 5/5 tỉnh, hoàn thành kiểm đếm tại 4/5 tỉnh (Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hậu Giang). Tiếp tục xử lý các vấn đề tạm dừng dự án.
- Nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng: Hoàn thành 100% thiết kế chi tiết, 60% lắp đặt bồn và 30% khối lượng công việc mua sắm.
- Dự án Hệ thống cảng tiếp nhận và phân phối LNG nhập khẩu tại Sơn Mỹ - Bình Thuận: Hoàn thành và trình cấp thẩm quyền phê duyệt DADT; đàm phán với các đối tác về phương án hợp tác; hoàn thành & được duyệt Mô hình kinh doanh và nguyên tắc xác định giá khí, lựa chọn đối tác đầu tư.
- Dự án tách Ethane: Hoàn thành đánh giá HSDT; đàm phán, ký kết và triển khai hợp đồng lập DADT.
- Dự án NCS2 – giai đoạn 2: Lập báo cáo nghiên cứu định hướng triển khai.
- Dự án cấp bù khí ẩm NCS cho GPP Dinh Cố: Ký kết hợp đồng điếm giao nhận khí thứ 2; hoàn thành 100% thiết kế; Hoàn thành 40% mua sắm, 10% khối lượng công việc lắp đặt.

- Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng (PV GAS North): Hoàn thành thi công lắp đặt bồn LPG phần trên bờ; ký và triển khai hợp đồng xây lắp, giám sát thi công hạng mục thủy công.
- Hệ thống phân phối khí thấp áp cho khu vực Bắc bộ - Thái Bình (PV GAS D): Hoàn thành phê duyệt DADT điều chỉnh, kế hoạch lựa chọn nhà thầu; triển khai hợp đồng EPC (Thiết kế hoàn thành 100%, triển khai mua sắm thiết bị tách nước); triển khai các công việc liên quan đảm bảo tiến độ dự án.

4. Hoạt động của các Công ty con, liên kết triển khai tích cực và nhận được nhiều hỗ trợ từ Công ty mẹ, có 3/6 công ty có tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ đạt trên 35%, nhưng vẫn còn một vài Công ty kinh doanh hiệu quả chưa cao

- Kinh doanh khí thấp áp (PV GAS D): Đã cung cấp trên 634 triệu m³ khí cho các khách hàng công nghiệp và sản xuất CNG, bằng 102% kế hoạch năm, tăng 3% so với năm 2013; doanh thu đạt 6.964 tỷ đồng, bằng 102% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế đạt 165 tỷ đồng, bằng 113% kế hoạch.
- Hoạt động cung cấp CNG (PVGAS South): Đã cung cấp trên 159 triệu m³ CNG cho các khách hàng bằng 115% kế hoạch năm, tăng 12% so với năm 2013; doanh thu đạt 2.218 tỷ đồng, bằng 122% kế hoạch năm (Trong đó CNG VN đã cung cấp trên 74 triệu m³ khí).
- Các đơn vị kinh doanh LPG:
 - + PV GAS North: Đã cung cấp ra thị trường 197,6 nghìn tấn LPG bằng 112% kế hoạch năm, tăng 12% so với năm 2013; doanh thu đạt 4.221 tỷ đồng, bằng 118% kế hoạch năm; hiệu quả kinh doanh giảm sút do trích dự phòng tài chính cho các khoản nợ quá hạn và ảnh hưởng của giá CP liên tục giảm.
 - + PV GAS South: Đã cung cấp ra thị trường 236,9 nghìn tấn LPG bằng 111% kế hoạch năm; doanh thu đạt 5.149 tỷ đồng, bằng 109% kế hoạch năm. Cùng với hoạt động cung cấp CNG (Được nêu ở trên), tổng lợi nhuận sau thuế của PV GAS South đạt trên 191 tỷ đồng, bằng 117% kế hoạch năm (Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh CNG chiếm tỷ trọng lớn).
 - + PV GAS City: Đã cung cấp ra thị trường gần 40 nghìn tấn LPG bằng 102% kế hoạch năm, tăng 12% so với năm 2013; doanh thu đạt trên 853 tỷ đồng, bằng 102% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế đạt 9,9 tỷ đồng, bằng 137% kế hoạch năm (Lợi nhuận vượt cao so với kế hoạch chủ yếu từ hoạt động xây lắp hệ thống cấp khí và lợi nhuận tài chính).
- Hoạt động sản xuất ống (PV Pipe): Trong năm 2014, PV Pipe chủ yếu tập trung sản xuất ống cho dự án NCS2 – Giai đoạn 1 và Bạch Hổ. Ngoài ra, PV Pipe còn sản xuất ống cho một số dự án/chủ đầu tư

khác trong và ngoài ngành như PTSC MC, Công ty TNHH Thép Petro, Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí, Công ty TNHH FE Quốc Dũng,... Bên cạnh đó, PV Pipe còn tham gia đấu thầu, chào hàng và tiếp xúc các đơn vị, dự án trong ngành, các JOC, thực hiện công tác marketing, quảng bá, giới thiệu sản phẩm cho các đơn vị trong và ngoài ngành, ủy quyền bán hàng cho đối tác nước ngoài,... Kết quả năm 2014 đã sản xuất được 36.661 tấn ống thép, bằng 73% kế hoạch năm (Do công tác rải ống của dự án NCS2 - Giai đoạn 1 tập trung trong năm 2015); doanh thu đạt 1.255 tỷ đồng, bằng 75% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế đạt gần 200 tỷ đồng, bằng 228% kế hoạch năm (Do điều chỉnh phương pháp tính khấu hao nhà máy và dời kế hoạch BDSC thiết bị nhà máy sang năm 2015).

- Hoạt động bọc ống: Hoàn thành 75% khối lượng công việc bọc ống cho dự án NCS2 – Giai đoạn 1; hoàn thành bọc và bàn giao ống/bend cho các dự án: ống Pipeline dự án Sư Tử Nâu cho Chủ đầu tư Cửu Long JOC, ống dự án Gaslift GTC1-BK16 cho Chủ đầu tư VSP, ống Pipeline dự án Sư Tử Vàng South West cho Chủ đầu tư Cửu Long JOC, Bend dự án PLNB-UBE GAS Pipeline cho Chủ đầu tư SENAR; bọc ống Riser DA H5/Tê Giác Trắng cho Chủ đầu tư Hoàng Long JOC; bọc ống cách nhiệt dự án BK16-BK14 & FSO3-FSO6 cho Chủ đầu tư Vietsovpetro; bọc ống dự án SVT cho Chủ đầu tư PVGAS North; bọc Field Joint dự án H5/Tê Giác Trắng cho Chủ đầu tư Hoàng Long JOC; bọc Field Joint Coating dự án STN cho Chủ đầu tư Cửu Long JOC; bọc Wrapping cho PTSC Thanh Hóa của dự án nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn; ống của dự án Hàm Rồng - Thái Bình; ống cho Chủ đầu tư Nhật Minh Thành. Tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ để thanh quyết toán các dự án đã hoàn thành công tác bọc ống. Kết quả công tác bọc ống trong năm đã đem lại doanh thu cho PV Coating trên 1.001 tỷ đồng, bằng 118% kế hoạch năm, tăng 88% so với năm 2013; lợi nhuận sau thuế đạt 147 tỷ đồng, bằng 168% kế hoạch năm, tăng 151% so với năm 2013.

5. Công tác sử dụng, cung cấp dịch vụ luôn tuân thủ các qui định hiện hành, được quán triệt và thực hiện nghiêm túc đến từng đơn vị thành viên theo tinh thần kết luận của đồng chí Bí thư, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn tại Hội nghị tổng kết công tác dịch vụ năm 2013 và triển khai kế hoạch 2014 ngày 25/3/2014

Trong năm, các dịch vụ trong và ngoài ngành đã đóng góp gần 14% doanh thu của PV GAS, tương ứng 9.121 tỷ đồng (Dịch vụ trong ngành chiếm khoảng 74%), tập trung chủ yếu vào các dịch vụ vận chuyển khí, sản phẩm khí, cấp khí thấp áp, CNG cho công nghiệp, CNG/LPG cho giao thông vận tải và khu đô thị, sản xuất ống, bọc ống, cho thuê kho; các dịch vụ này luôn đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng, tiến độ của khách hàng. Bên cạnh đó, PV GAS cũng

đã sử dụng dịch vụ với giá trị 5.906 tỷ đồng (Trong ngành chiếm khoảng 80%) chủ yếu sử dụng vào công việc thiết kế, mua sắm, xây dựng lắp đặt các công trình khí, bảo dưỡng sửa chữa, mua sắm vật tư trang thiết bị phục vụ vận hành, vận chuyển sản phẩm khí, bảo hiểm, kiểm định, giám định, nghiên cứu khoa học và đào tạo,...

6. Công tác tái cấu trúc doanh nghiệp, lao động tiền lương, chế độ chính sách được thực hiện theo đúng chỉ đạo của Tập đoàn và các qui định

- Về tái cấu trúc và đổi mới doanh nghiệp đã được triển khai tích cực theo chủ trương, quyết định của Tập đoàn. Đã hoàn thành tăng vốn điều lệ của PV Pipe, PV GAS D; xây dựng phương án thoái vốn tại PV Coating, Công ty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long và Ngân hàng Thương mại CP Đông Nam Á (SeaBank); hoàn thành phương án và trình Tập đoàn xin tăng vốn điều lệ PV GAS. Xem xét, chấp thuận những ý kiến chỉ đạo kịp thời cho người đại diện phần vốn của PV GAS tại các đơn vị thành viên tham dự họp HĐQT và ĐHĐCĐ thường niên năm 2014. Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 của PV GAS cũng như tại các đơn vị thành viên.
- Công tác tuyển dụng luôn bám sát kế hoạch và nhu cầu; triển khai và thực hiện hiệu quả kế hoạch đào tạo năm 2014; thực hiện nâng/điều chỉnh lương kịp thời cho CBCNV theo qui định. Tổng số CBCNV của PV GAS là 3.550 người (Công ty mẹ là 1.134 người), trong đó lao động nam chiếm 80%, nữ chiếm 20% và lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm trên 60%. Đã tổ chức đào tạo/cử gần 6.614 lượt người tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ trong và ngoài nước, bằng 150% kế hoạch năm, với kinh phí trên 27 tỷ đồng, bằng 125% kế hoạch năm.

7. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật không ngừng đẩy mạnh, triển khai mạnh mẽ từ đầu năm và lan tỏa đến từng cơ sở, đơn vị sản xuất và người lao động

- Tiếp tục phát huy truyền thống và kết quả đạt được của những năm trước, phong trào phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật được phát động đến từng đơn vị, bộ phận, người lao động và nhận được sự quan tâm, hưởng ứng tích cực từ những ngày đầu của năm. Kết quả PV GAS có tất cả 82 sáng kiến, cải tiến và hợp lý hóa sản xuất đăng ký tham gia phong trào, trong đó có 65 sáng kiến, cải tiến được Công đoàn PV GAS công nhận và khen thưởng (13 sáng kiến mức 1, 20 sáng kiến mức 2 và 32 sáng kiến mức 3). Các sáng kiến, cải tiến được áp dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh làm lợi cho PV GAS trên 56 tỷ đồng.
- Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, PV GAS rất chú trọng triển khai các đề tài liên quan đến lĩnh vực thu gom, vận

chuyển, phân phối khí, các sản phẩm từ khí, tiêu chuẩn quản lý. Kết quả đã hoàn thành 06/07 đề tài nghiên cứu khoa học (Lập Quy hoạch hệ thống phân phối LNG tại miền Nam; nghiên cứu sản xuất khí từ than tại Việt Nam với KEPCO; nghiên cứu, đánh giá các phương án sử dụng khí Cá Voi Xanh; lập Quy hoạch hệ thống phân phối LNG miền Bắc; biên soạn tiêu chuẩn về hệ thống đo trong hệ thống cung cấp khí dân dụng cho các khu đô thị; nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới, không đường ống trong thu gom, vận chuyển và phân phối khí từ các mỏ nhỏ, cận biên và xa bờ) và tiếp tục triển khai đề tài xây dựng TCVN cho kho LNG vệ tinh – Hệ thống thiết bị và lắp đặt.

- Hoàn thiện các nội dung, báo cáo PVN về đề án mô hình ngành công nghiệp khí Việt Nam; hoàn thành cập nhật/xây chiến lược phát triển PV GAS đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035, kế hoạch 5 năm 2016 đến 2020, kế hoạch năm 2015 của PV GAS trình Tập đoàn xem xét phê duyệt làm cơ sở để PV GAS triển khai thực hiện.

8. Xây dựng, ban hành và quán triệt đến từng người lao động chương trình hành động, thực hành tiết kiệm, tiết giảm chi phí theo chủ trương/chỉ đạo của Tập đoàn; thu xếp, quản lý vốn và giá thành sản phẩm chặt chẽ và hiệu quả

- PV GAS đã xây dựng và ban hành Chương trình hành động số 295/CTr-KVN ngày 19/2/2014 để thực hiện Chương trình hành động số 604/CTr-DKVN ngày 23/01/2014 của Tập đoàn triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014.
- PV GAS đã ban hành Quyết định phân giao triển khai thực hiện Nghị quyết số 1451/NQ-DKVN ngày 6/3/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc thông qua mức tiết giảm chi phí quản lý, giá thành sản phẩm năm 2014 đến từng đơn vị trong toàn PV GAS, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện tại các đơn vị. Kết quả trong năm, PV GAS đã tiết giảm chi phí, giá thành sản phẩm trên 192 tỷ đồng, bằng 140% kế hoạch năm (từ chi phí quản lý; cải tiến hoá SX; tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng).
- Để đảm bảo vốn cho các dự án, PV GAS đã rất chú trọng và quan tâm đến công tác thu xếp vốn. Đã cơ bản hoàn thành việc thu xếp vốn cho dự án NCS2-Gđ1, LPG Đình Vũ - Hải Phòng, Hàm Rồng – Thái Bình (Nâng hạn mức vay từ 44,8 triệu USD lên 64 triệu USD). Việc sử dụng nguồn vốn được thực hiện linh hoạt, hiệu quả; công tác quản lý công nợ được đẩy mạnh, việc thu hồi công nợ được chú trọng. Ký thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa PV GAS với PVComBank.

9. Công tác an sinh xã hội được triển khai theo đúng cam kết, đúng đối tượng, hoạt động của tổ chức đoàn thể, các phong trào được đẩy mạnh

- Tích cực triển khai thực hiện công tác an sinh xã hội tại hầu hết các tỉnh/thành trong nước và tập trung vào các lĩnh vực như: Xây nhà đại đoàn kết, hỗ trợ giáo dục – trường học, y tế - bệnh viện, chương trình đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai cứu trợ nhân đạo. Với số tiền thực hiện trong năm là 90 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch năm.
- Đã tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Chỉ thị 03-CT/TW; học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết TW-8, khóa XI của Đảng;... Cùng với Tập đoàn phát động phong trào tổ chức quyền góp ủng hộ lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam và Kiểm ngư Việt Nam. Tổ chức niêm yết bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2013 của cán bộ quản lý trong toàn PV GAS theo Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 về minh bạch tài sản, thu nhập, Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về hướng dẫn thực hiện Nghị định trên và chỉ đạo của Tập đoàn.
- Công đoàn và Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động hiến máu nhân đạo, hưởng ứng tháng Thanh niên 2014, hưởng ứng giờ Trái đất, Hội nghị Sơ kết hai năm thực hiện Nghị quyết liên tịch giữa Đoàn thanh niên PV GAS và Huyện Đoàn Nhà Bè; tổ chức hoạt động mừng ngày 8/3; tổ chức đêm trung thu và tặng quà cho các em khó khăn tại Tp.HCM; ngày hội hiến máu nhân đạo; tổ chức các phong trào thi đua trong lao động sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, các phong trào thể dục thể thao; đạt kết quả cao trong hội thi ASCOPE Games lần thứ 25 do Tập đoàn đăng cai tổ chức;...

II. TỒN TẠI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- ***Bên cạnh những thành tích quan trọng đã đạt được nêu trên, hoạt động SXKD của PV GAS còn một số tồn tại sau:***
 1. Tổng sản lượng khí về bờ của PV GAS hoàn thành kế hoạch năm. Tuy nhiên, nếu tách riêng theo 3 nguồn thì sản lượng khí PM3-Cà Mau chỉ đạt 95% kế hoạch năm.
 2. Kinh doanh LPG đạt hiệu quả chưa cao, đặc biệt là hoạt động kinh doanh LPG của PV GAS North và kinh doanh LPG từ nguồn nhập khẩu của PV GAS - Công ty mẹ.
- ***Từ những kết quả đạt được và tồn tại trên, để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của cả năm 2014, PV GAS rút ra bài học kinh nghiệm là:***
 1. Giữ mối quan hệ chặt chẽ với các bộ ngành, Tập đoàn, địa phương và đơn vị bạn. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo/kết luận của Tập đoàn. Xây dựng, phổ biến, quán triệt thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chương trình hành động của PV GAS đến tất cả CBCNV.
 2. Xác định đúng các nhiệm vụ trọng tâm để tập trung nguồn lực thực hiện. Đặc biệt quan tâm công tác an toàn, phối hợp chặt chẽ với các

bên trong dây chuyền khí trong công tác dự báo ấn định, bảo dưỡng sửa chữa, vận hành nhíp nhàng hệ thống nhằm giảm tối đa thời gian dừng/giảm cung cấp khí, huy động tối đa công suất hệ thống các bên.

3. Tăng cường công tác dự báo thị trường phục vụ kế hoạch thu xếp nguồn hàng, cân đối tồn kho và tiêu thụ hàng, đưa ra quyết định thời điểm xuất/nhập kịp thời.
4. Đoàn kết nhất trí trong tập thể lãnh đạo vì mục tiêu phát triển của PV GAS; tập trung trí tuệ trong lãnh đạo và chỉ đạo quyết liệt triển khai các nhiệm vụ Tập đoàn giao; giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo; tăng cường kiểm tra, giám sát, bám sát cơ sở để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được giao.
5. Phát huy tốt sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong PV GAS; nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng, đưa Nghị quyết của Đảng các cấp vào thực tiễn, phát huy tốt vai trò của tổ chức Công đoàn và Đoàn Thanh niên trong việc nâng cao sức mạnh của đội ngũ Đảng viên và CBCNV trong PV GAS.
6. Động viên khen ngợi kịp thời các nhân tố tích cực; quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV.

PHẦN THỨ HAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính năm 2014 của PV GAS (Công ty mẹ và hợp nhất) đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán có các nội dung chính như sau:

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	31/12/2014	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
I	Tổng tài sản	48.976,1	53.791,4
-	Tài sản ngắn hạn	30.160,9	33.289,2
-	Tài sản dài hạn	18.815,2	20.022,7
-	Lợi thế thương mại	-	479,5
II	Tổng nguồn vốn	48.976,1	53.791,4
1	Nợ phải trả	13.127,8	16.112,1
-	Nợ ngắn hạn	8.349,6	10.611,7
-	Nợ dài hạn	4.778,3	5.500,3
2	Vốn chủ sở hữu	35.848,2	35.981,4
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.697,9

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Doanh thu	64.980,5	73.648,5
3	Giá vốn hàng bán	46.788,7	53.244,9
4	Lợi nhuận gộp	18.110,1	20.148,5
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	17.794,7	17.999,3
6	Lợi nhuận trước thuế	17.785,4	17.990,9
7	Lợi nhuận sau thuế	14.303,3	14.369,8
8	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		14.122,7

PHẦN THỨ BA
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2014

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 của PV GAS;

Căn cứ kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 của PV GAS,
Phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của PV GAS như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch (công ty mẹ)	Thực hiện
1	Số dư lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 chuyển qua	378	378
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2014	8.454	14.303
3	Các khoản trừ ra từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 (lợi nhuận chia cho các bên trong BCC PV GAS Tower và lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa)		596
4	Lợi nhuận sau thuế sau giảm trừ		13.707
5	Trích các quỹ	1.437	2.331
-	Quỹ đầu tư phát triển (5%)	423	685
-	Quỹ dự phòng tài chính (10%)	845	1.371
-	Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban QLĐH (2%)	169	274
6	Chia cổ tức năm 2014 cho cổ đông	6.347	
		33%/VĐL	Tối thiểu 33%/VĐL
			Đã tạm ứng cổ tức 33%/VĐL

PHẦN THỨ TƯ

KẾ HOẠCH NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

- 1. Về thuận lợi:** PV GAS tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của PVN, hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương ưu tiên phát triển ngành công nghiệp khí; Chính phủ điều chỉnh giá khí bán cho Đạm, Điện trên bao tiêu theo giá thị trường; Chiến lược phát triển PV GAS đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035, kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 của PV GAS, Phương án tái cấu trúc PV GAS, Mô hình phát triển tổng thể ngành công nghiệp khí Việt Nam và cơ chế kinh doanh khí của PV GAS sẽ được Tập đoàn phê duyệt/thông qua tạo thuận lợi cho PV GAS triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch và phát triển ngành công nghiệp khí.
- 2. Về khó khăn:** Dự báo kinh tế toàn cầu cũng như trong nước đang trên đà hồi phục, có sự tăng trưởng nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, hoạt động của các doanh nghiệp trong nước tiếp tục bị ảnh hưởng. Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, tranh giành ảnh hưởng, tranh chấp chủ quyền, biển đảo, tài nguyên,... Giá dầu thô có nhiều biến động; nhiều dự án lớn đồng loạt triển khai, với tiến độ gấp, nhu cầu vốn lớn, cần phải tập trung và huy động nguồn lực lớn mới đảm bảo tiến độ.

II. CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- 1.** Các văn bản của Chính phủ, Tập đoàn về đơn giá, nguồn cung; Chiến lược phát triển PV GAS đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035; kế hoạch cấp khí và BDSC của các chủ mỏ ở thượng nguồn; kế hoạch tiêu thụ khí và BDSC của các khách hàng ở hạ nguồn.
- 2.** Nhu cầu/khả năng sử dụng: Trong năm 2015, có thêm một số khách hàng mới tiêu thụ khí tại khu vực phía Bắc (Khu công nghiệp Tiền Hải – Thái Bình) sử dụng CNG và thấp áp. Các khách hàng hiện hữu ở khu vực phía Nam (14 khách hàng lớn sử dụng khí vào các lĩnh vực sản xuất điện, đạm, KTA và sản xuất công nghiệp) hầu như không có kế hoạch mở rộng qui mô sản xuất, một số khách hàng đang sử dụng khí làm nguyên/nhiên liệu chuyển sang sử dụng nguồn nguyên/nhiên liệu khác (dự kiến Vedan chuyển qua dùng than từ tháng 7/2015); EVN đưa hệ thống đường dây 500KV mạch 3 đi vào hoạt động (đưa điện từ miền Bắc, Trung vào miền Nam) và một số nhà máy nhiệt điện chạy than đi vào hoạt động. Tổng nhu cầu khí khô đăng ký tiêu thụ của các khách hàng trong bờ năm 2015 là **10.085** triệu m³ khí. Trong đó: Nhóm khách hàng sản xuất điện đăng ký 8.430 triệu m³, chiếm 83% tổng nhu cầu; khách hàng sản xuất đạm đăng ký 1.044

triệu m³, chiếm 10% tổng nhu cầu; khách hàng khí thấp áp và các hộ công nghiệp đăng ký 610 triệu m³, chiếm 7% tổng nhu cầu.

3. Nguồn khí về bờ

Trong năm 2015, có thêm nguồn khí mới từ Thiên Ứng, Đại Hùng bổ sung vào hệ thống khí Cửu Long trong quý III/2015, quý III/2015 sẽ đưa thêm hệ thống khí Tiền Hải – Thái Bình vào hoạt động để cung cấp cho các khách hàng tại khu vực phía Bắc. Tổng sản lượng khí ẩm dự kiến khai thác trong năm là **9.980** triệu m³, trong đó 231 triệu m³ khí ẩm sử dụng ngoài khơi cho dự án EOR để thu hồi dầu của JVPC (Khí lấy từ hệ thống khí Cửu Long). Vì vậy tổng sản lượng khí ẩm dự kiến đưa vào bờ trong năm kế hoạch 2015 là **9.749** triệu m³. Cụ thể:

- Khí Cửu Long **1.229** tỷ m³ (Bạch Hổ + Vòm Bắc + Ròng Đồi Mồi 328 triệu m³; Cá Ngừ Vàng 106 triệu m³; Sư Tử Đen/Vàng + Sư Tử Trắng 509 triệu m³; Tê Giác Trắng 142 triệu m³; Hải Sư Trắng/Đen 67 triệu m³; Thiên Ứng + Đại Hùng 77 triệu m³).
- Khí NCS **6.660** triệu m³ (Khí: Lô 06.1 là 3.348 triệu m³; Lô 11.2 là 1.090 triệu m³; Chim Sáo + Dừa 252 triệu m³; Hải Thạch Mộc Tinh 1.970 triệu m³).
- Khí PM3 **1.840** triệu m³.
- Khí Tiền Hải – Thái Bình **20** triệu m³.

4. Sản lượng sản xuất

Tỷ lệ thu hồi khí khô và sản phẩm lỏng tính bằng tỷ lệ thu hồi trung bình thực tế (Khí Cửu Long là 83%; khí NCS và PM3-Cà Mau là 100%; khí Tiền Hải – Thái Bình là 99%; LPG Dinh Cố là 190 tấn/triệu m³ khí ẩm; Condensate Bạch Hổ là 39 tấn/triệu m³ khí ẩm; Condensate Tiền Hải – Thái Bình là 4,7 tấn/triệu m³ khí ẩm). Kết quả như sau:

- Tổng sản lượng khí khô sản xuất là **9.540** triệu m³ (Khí Cửu Long 1.020 triệu m³, NCS 6.660 triệu m³ và PM3 là 1.840 triệu m³, Tiền Hải – Thái Bình là 20 triệu m³).
- Condensate sản xuất là **48.000** tấn (Cửu Long 47.938 tấn, Tiền Hải – Thái Bình 95 tấn).
- LPG sản xuất Dinh Cố là **233.546** tấn.

5. Sản lượng cung cấp/tiêu thụ

- Mặc dù, nhu cầu đăng ký tiêu thụ khí của các khách hàng trong bờ là 10.085 triệu m³. Tuy nhiên, cũng như những năm trước, sản lượng tiêu thụ khí khô thực tế chỉ đạt khoảng 9,0 - 9,5 tỷ m³. Căn cứ khả năng cấp, khả năng nhận và mức độ tăng trưởng, PV GAS dự kiến sản lượng khí tiêu thụ trong năm 2015 là **9.771** triệu m³, trong đó: Khí khô cung cấp cho Điện, Đạm, KTA và các hộ công nghiệp là **9.540** triệu m³ (Cửu Long 1.020 triệu m³, NCS 6.660 triệu m³, PM3

- là 1.840 triệu m³ và Tiền Hải – Thái Bình là 20 triệu m³) và **231** triệu m³ khí ẩm cho JVPC để thực hiện dự án EOR.
- Trong năm 2015, dự báo thị trường LPG nội địa sẽ tăng trưởng khoảng 3,6% so với năm 2014 (Do mặt bằng giá LPG thấp và kinh tế trong nước tăng trưởng khoảng 6%). Nhu cầu LPG của cả nước sẽ vào khoảng **1.338.000** tấn (Miền Bắc chiếm khoảng 41%, miền Nam chiếm khoảng 48% và miền Trung chiếm khoảng 11% tổng nhu cầu). Nguồn hàng từ các đơn vị lớn sản xuất trong nước (Dung Quất khoảng 384.000 tấn/năm; Dinh Cỗ khoảng 233.546 tấn/năm). Từ thực tế thực hiện năm 2014 cùng dự kiến những khó khăn sẽ phải đối mặt, công ty mẹ PV GAS đăng ký kế hoạch tiêu thụ khoảng **960.000** tấn LPG (Dinh Cỗ sản xuất 233.546 tấn; Dung Quất 84.000 tấn; nhập khẩu tiêu thụ nội địa 354.454 tấn; xuất khẩu 120.000 tấn; kinh doanh quốc tế 168.000 tấn).
 - Sản lượng Condensate tiêu thụ là **48.000** tấn (Cửu Long 47.938 tấn, Tiền Hải – Thái Bình 95 tấn).

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Vận hành an toàn, hiệu quả và đảm bảo công tác an ninh an toàn các công trình khí hiện có. Tiếp nhận, đưa hệ thống khí mới (NCS2 - Giai đoạn 1, khí Hàm Rồng – Thái Bình, kho LPG Đình Vũ) vào khai thác, vận hành an toàn.
2. Đảm bảo hiệu quả trong sản xuất, tiêu thụ khí và các sản phẩm khí ở mức tối đa. Cung cấp **9.771** triệu m³ khí (khí khô 9.540 triệu m³, khí ẩm 231 triệu m³), **48.000** tấn Condensate, sản xuất và tiêu thụ **960.000** tấn LPG cùng với các đơn vị thành viên đáp ứng trên 70% nhu cầu LPG của cả nước.
3. Tập trung kiểm soát và đảm bảo đưa các dự án vào vận hành đúng tiến độ phát huy hiệu quả đầu tư, đặc biệt là các dự án thu gom, chế biến, tàng trữ và phân phối khí. Tập trung nguồn lực thực hiện công tác quyết toán khi các dự án hoàn thành. Cụ thể các dự án trọng điểm sau:
 - Phấn đấu hoàn thành khối lượng công việc: Hoàn thành báo cáo nghiên cứu định hướng triển khai, cập nhật TKCS, FEED, dự toán (khi báo cáo đầu tư được phê duyệt) của dự án NCS2 – Giai đoạn 2; 100% khối lượng công việc đền bù giải phóng mặt bằng dự án Lô B-Ô Môn; 30% khối lượng công việc EPC đường ống biển, nhà máy và kho cảng, 40% EPC máy nén số 2, 100% san lấp, xử lý nền dự án GPP Cà Mau; tìm kiếm nhà đầu tư dự án LNG Sơn Mỹ; hoàn thành DADT dự án tách Ethane từ nguồn khí Cửu Long và NCS và dự án nâng công suất kho LPG lạnh Thị Vải và đường ống Propane.

- Hoàn thành đưa vào sử dụng, thực hiện các thủ tục thanh quyết toán vốn đầu tư dự án: NCS2 – Giai đoạn 1, thu gom khí Hàm Rồng – Thái Bình, nâng công suất kho LPG Đình Vũ – Hải Phòng, cấp bù khí ẩm NCS cho Dinh Cố, hệ thống công nghệ thông tin của PV GAS, kho BDSC Đông Xuyên.
- 4. Thực hiện tái cấu trúc, rà soát, sắp xếp lao động theo phương án được phê duyệt, phù hợp với hoạt động SXKD của PV GAS và đảm bảo hiệu quả. Cụ thể: Tăng vốn điều lệ của PV GAS; thoái vốn của PV GAS tại SeaBank, Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long; giảm vốn của PV GAS tại PV Coating; tìm kiếm nhà đầu tư, bán bớt phần vốn của PV GAS tại PV Pipe; xây dựng phương án giảm phần vốn của Tập đoàn tại PV GAS.
- 5. Quản lý/khai thác có hiệu quả các hợp đồng mua bán vận chuyển khí. Triển khai thực hiện mô hình phát triển tổng thể ngành công nghiệp khí. Tăng cường nghiên cứu thu gom khí đồng hành mỏ cận biên, tìm kiếm, phát triển các nguồn khí khác trong và ngoài nước, chế biến sâu. Phát triển thị trường tiêu thụ khí ngoài điện nhằm đảm bảo tiêu thụ toàn bộ lượng khí đưa vào bờ.
- 6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tập đoàn giao.

IV. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2015
			P.án giá dầu 100USD/thùng
I	Sản lượng		
1	Khí ẩm (đưa vào bờ + bán cho JVPC)	Tr.M3	9.980
2	Khí tiêu thụ	Tr.M3	9.771
-	Khí ẩm tiêu thụ ngoài khơi	Tr.M3	231
-	Khí khô sản xuất, tiêu thụ	Tr.M3	9.540
	+ Khí Cửu Long	Tr.M3	1.020
	+ Khí Nam Côn Sơn	Tr.M3	6.660
	+ Khí PM3	Tr.M3	1.840
	+ Khí Tiền Hải – Thái Bình	Tr.M3	20
3	Condensate	Tấn	48.000
4	LPG Công ty mẹ	Tấn	960.000
II	Tài chính		
1	Doanh thu	Tỷ Đ	69.539

-	Trong đó Công ty mẹ	Tỷ Đ	61.998
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	14.164
-	Trong đó Công ty mẹ	Tỷ Đ	13.951
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	11.526
-	Trong đó Công ty mẹ	Tỷ Đ	11.339
4	Tỷ lệ chia cổ tức/VĐL	%	30
5	Nộp ngân sách	Tỷ Đ	4.670
-	Trong đó Công ty mẹ	Tỷ Đ	4.563
III	Đầu tư xây dựng		
1	Tổng số dự án	DA	30
2	Tổng nhu cầu vốn giải ngân	Tỷ Đ	7.009
	Trong đó Công ty mẹ		
-	Tổng số dự án	DA	18
-	Tổng nhu cầu vốn giải ngân	Tỷ Đ	5.900
	+ Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	3.903
	+ Vốn vay + khác	Tỷ Đ	1.997
IV	Lao động cuối kỳ	Người	3.750
-	Trong đó Công ty mẹ	Người	1.310

V. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Trong năm 2015, tổng số dự án PV GAS đăng ký 30 dự án với nhu cầu vốn giải ngân là 7.009 tỷ đồng. Cụ thể:

- Đối với Công ty mẹ: Đăng ký 18 dự án với tổng nhu cầu vốn giải ngân 5.900 tỷ đồng. Tập trung vào các lĩnh vực chính như thu gom, vận chuyển, xử lý và phân phối khí; xây dựng cơ sở hạ tầng chuẩn bị cho nhập khẩu LNG; nâng cấp, cải tạo công trình/dự án hiện hữu phục vụ sản xuất, bao gồm:
 - Dự án nhóm A: Có 07 dự án (05 dự án chuyển tiếp, 02 dự án chuẩn bị đầu tư) với tổng nhu cầu vốn giải ngân 5.259 tỷ đồng.
 - Dự án nhóm B: Có 08 dự án (03 dự án chuyển tiếp, 03 dự án mới, 02 dự án đã hoàn thành và thực hiện thanh quyết toán vốn đầu tư) với tổng nhu cầu vốn giải ngân 220 tỷ đồng.
 - Dự án nhóm C, mua sắm trang thiết bị và đầu tư tài chính: với nhu cầu vốn giải ngân 422 tỷ đồng. Trong đó thực hiện tăng vốn điều lệ của PV GAS tại PV GAS North, PV Pipe và PV Coating với số vốn là 310 tỷ đồng, còn lại dự án nhóm C và mua sắm trang thiết bị.

2. Đối với công ty con: Đăng ký 12 dự án (08 dự án nhóm B, 04 dự án nhóm C và mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất) với tổng nhu cầu vốn giải ngân là 1.109 tỷ đồng. Tập trung chủ yếu phát triển cơ sở hạ tầng kinh doanh KTA, CNG, GAS đô thị, kinh doanh LPG, sản xuất ống thép, bọc ống và xây dựng trụ sở làm việc.

VI. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trong năm 2015, PV GAS tập trung hoàn thiện 01 đề tài chuyển tiếp từ năm 2014 sang và dự kiến triển khai thực hiện thêm 03 đề tài mới:

- Đề tài chuyển tiếp từ năm 2014: Xây dựng TCVN cho kho LNG vệ tinh – Hệ thống thiết bị và lắp đặt.
- Đề tài triển khai mới trong năm 2015: Xây dựng tiêu chuẩn xe bồn vận chuyển LNG; Nghiên cứu các dự án thành phần phát triển dự án Cá Voi Xanh; Nghiên cứu triển khai hệ thống phân phối LNG bằng tàu nhỏ, kho cấp 2, xe bồn và kho vệ tinh tại miền Bắc, miền Trung.

VII. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN

1. Vận hành, sản xuất

- Tăng cường công tác bảo vệ, an ninh, an toàn trên các công trình khí; tổ chức/phối hợp tốt công tác tuần tra, thực hiện truyền thông về công tác ANAT, Quy chế phối hợp bảo vệ an ninh an toàn công trình khí; duy trì và phát huy hiệu quả hệ thống quản lý tích hợp AT-CL-MT.
- Chủ động phối hợp chặt chẽ với các bên trong dây chuyền khí, đặc biệt trong công tác dự báo ấn định, bảo dưỡng sửa chữa, đảm bảo vận hành an toàn, nhịp nhàng hệ thống nhằm giảm tối đa thời gian dừng/giảm cung cấp khí, huy động tối đa công suất hệ thống các bên. Kiểm soát/quản lý tốt chất lượng khí, sản phẩm khí từ khâu thượng nguồn đến hạ nguồn. Tối ưu các chế độ vận hành nhằm thu hồi các sản phẩm ở mức tối đa nhất.
- Liên tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện các qui trình về an toàn, quy chế bảo dưỡng sửa chữa, định mức kinh tế kỹ thuật, sử dụng hiệu quả các phần mềm,... nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng năng suất lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

2. Kinh doanh và phát triển thị trường

- Đảm bảo hệ thống thiết bị luôn sẵn sàng, cung cấp khí khô tối đa cho các khách hàng điện, đạ và thấp áp trong điều kiện có thể.
- Cân đối, có kế hoạch cụ thể, nhập khẩu LPG với giá cả cạnh tranh, đảm bảo hiệu quả trong kinh doanh LPG, tăng cường công tác quản lý hoạt động kinh doanh bán lẻ.
- Xây dựng kế hoạch, tổ chức và khai thác hiệu quả hệ thống các kho chứa LPG. Tăng cường công tác dự báo thị trường phục vụ kế hoạch

thu xếp nguồn hàng, cân đối tồn kho và tiêu thụ hàng, đưa ra quyết định thời điểm xuất/nhập kịp thời.

- Đẩy mạnh công tác marketing, tìm kiếm khách hàng, phát triển thị trường tiêu thụ LPG, KTA, CNG, ống thép và bọc ống. Nghiên cứu, triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển mạnh các hoạt động này. Tìm kiếm, phát triển khách hàng mới; nghiên cứu, ứng dụng chế biến sâu các sản phẩm từ khí.
- Theo dõi, cập nhật diễn biến thị trường LNG thế giới; tiếp tục triển khai đàm phán hợp đồng khung mua LNG spot; đàm phán HOA mua bán khí tái hóa khí với Tổ hợp đầu tư nhà máy điện Sơn Mỹ, HOA mua LNG của các nhà cung cấp.

3. Đầu tư xây dựng

- Ưu tiên thực hiện các dự án quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Tập trung triển khai các dự án Nam Côn Sơn, khí Thái Bình, Lô B - Ô Môn, GPP Cà Mau để tăng nguồn cung khí.
- Cập nhật thông tin mỏ/nguồn khí, tổng hợp và phân tích số liệu nguồn khí, cân đối cung cầu khí và chương trình tìm kiếm, thăm dò, khai thác để kịp thời xây dựng phương án thu gom để bổ sung nguồn khí; triển khai đề án thu gom khí các mỏ cận biên.
- Liên tục rà soát và kiểm soát chặt chẽ tiến độ, đánh giá lại hiệu đầu tư (nếu cần) để thực hiện dừng/giãn và thực hiện theo nguyên tắc chỉ đầu tư dự án hiệu quả/hoặc có phương án thay thế nếu dự án không hiệu quả; thu xếp, đảm bảo đủ vốn cho dự án theo tiến độ.
- Rà soát toàn bộ các gói thầu/hạng mục đầu tư, đề xuất/tổ chức thực hiện theo thứ tự ưu tiên.
- Căn cứ tính chất dự án và mức độ phân cấp, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc tại hiện trường, duy trì giao ban hàng tuần/tháng để tháo gỡ vướng mắc, xây dựng và áp dụng cơ chế thưởng phạt rõ ràng.

4. Phát triển nguồn lực, đào tạo, tiền lương và đổi mới doanh nghiệp

- Xây dựng kế hoạch đào tạo có trọng điểm gắn với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tiến độ hoàn thành các dự án; tổ chức đào tạo, tái đào tạo phù hợp với chức danh. Tăng cường công tác đào tạo nội bộ, đào tạo kèm cặp tại công trình hiện hữu để giảm chi phí.
- Nghiên cứu đề xuất chính sách lương thưởng, phúc lợi thích hợp nhằm tạo điều kiện cho CBCNV ổn định đời sống, tinh thần, sức khỏe yên tâm làm việc để thu hút và phát triển nguồn lực có trình độ và kinh nghiệm gắn bó làm việc lâu dài với PV GAS. Xây dựng, phát triển nguồn lực trẻ, năng động, sáng tạo, tâm huyết để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện đề án tái cấu trúc PV GAS; không ngừng rà soát, sắp xếp, bố trí lại lao động phù hợp tình hình sản xuất kinh doanh; tuyển dụng lao động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; thực hiện bổ nhiệm cán bộ, luân chuyển cán bộ theo qui hoạch nhằm tăng khả năng lãnh đạo và hoàn thành tốt công việc.
- Rà soát lại chức năng, nhiệm vụ và năng lực của người đại diện của PV GAS tại các đơn vị thành viên nhằm nâng cao vai trò và trách nhiệm người đại diện; phân cấp mạnh, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, giải quyết kịp thời những khó khăn, tồn tại của các đơn vị cơ sở.

5. Huy động, quản lý, sử dụng vốn linh hoạt và hiệu quả, thực hành tiết kiệm chống lãng phí

- Kết hợp nguồn vốn tín dụng của các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, đảm bảo đủ vốn cho nhu cầu đầu tư, sản xuất kinh doanh của PV GAS; quản lý sử dụng linh hoạt và hiệu quả nguồn vốn tài chính của PV GAS và các đơn vị nhằm huy động tối đa sức mạnh tài chính toàn PV GAS.
- Rà soát, cân đối thu-chi ngoại tệ, bám sát kế hoạch vốn dài hạn, thường xuyên rà soát nhu cầu đầu tư theo từng nguồn vốn, thu xếp vốn kịp thời theo tiến độ từng dự án; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, tích cực thu hồi công nợ của các khách hàng, tránh để tình trạng nợ xấu, nợ khó đòi phát sinh.
- Đẩy nhanh công tác thẩm tra thanh quyết toán các dự án hoàn thành, tăng cường quản lý tài sản, kiểm soát, kiểm tra thường xuyên, lập báo cáo tài chính kịp thời phục vụ tốt cho công tác quản trị.
- Quản lý, kiểm soát chặt chẽ giá thành, giá vốn các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ kết hợp với đổi mới quản trị doanh nghiệp bảo đảm chất lượng và giá sản phẩm hàng hoá, dịch vụ ở mức cạnh tranh hợp lý. Tổ chức kiểm tra, giám sát để chấn chỉnh kịp thời công tác thực hiện, cắt giảm chi phí thường xuyên, mua sắm vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu và sử dụng các dịch vụ đúng qui định và đảm bảo chất lượng.
- Tăng cường lồng ghép các nội dung để rút ngắn thời gian họp, hội nghị nhằm tiết kiệm chi phí; hạn chế tối đa việc tổ chức Hội thảo, Hội nghị ở xa trụ sở chính của đơn vị; không kết hợp tổ chức họp, Hội nghị với tham quan, nghỉ mát; tăng cường các cuộc họp, xử lý công việc bằng trực tuyến; cử cán bộ đi công tác đúng đối tượng, đúng số lượng.

6. Nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ, phát huy sáng kiến

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào ngành công nghiệp khí; tăng cường hợp tác về khoa học công nghệ trong lĩnh vực chế biến khí với tổ chức/đơn vị trong và ngoài nước.

- Tập trung nghiên cứu, xây dựng các tiêu chuẩn, quy hoạch hệ thống tiếp nhận và phân phối phục vụ cho công tác kinh doanh các sản phẩm khí, thu gom khí các mỏ khí biên; ứng dụng công nghệ thông tin và phương thức quản lý tiên tiến vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

PHẦN THỨ NĂM
KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2015

Căn cứ kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của PV GAS Khí Việt Nam – CTCP năm 2015,

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 của PV GAS như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015 (công ty mẹ) Theo PA giá đầu 100 USD/thùng
1	Lợi nhuận sau thuế 2015	11.339
2	Trích các quỹ	1.928
3	Chia cổ tức năm 2015	30%/VĐL

TÀI LIỆU KÈM THEO

- *Phụ lục 1: Các sự kiện nổi bật trong năm 2014 và dự kiến năm 2015.*
- *Phụ lục 2: Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014, kế hoạch năm 2015 của PV GAS.*
- *Phụ lục 3: Thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị năm 2014 của PV GAS.*
- *Phụ lục 4: Kế hoạch đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị năm 2015 của PV GAS.*
- *Phụ lục 5: Báo cáo tài chính năm 2014 của PV GAS (công ty mẹ và hợp nhất) đã được kiểm toán .*

PHỤ LỤC 1

I. CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2014

1. Hoàn thành công tác BDSC lớn (TA) tại nhà máy GPP, kho cảng Thị Vải, PM3-Cà Mau đảm bảo an toàn và đưa vào vận hành trước thời hạn.
2. Hoàn thành chỉ tiêu về lợi nhuận, nộp ngân sách Nhà nước; sản xuất khí khô, LPG và Condensate từ nguồn Cửu Long trước kế hoạch năm 2 đến 4 tháng.
3. Thực hiện đầu tư dự án Nam Côn Sơn 2 - giai đoạn 1, hệ thống thu gom và cấp khí tại Tiền Hải - Thái Bình góp phần quan trọng trong việc tận thu và bổ sung nguồn khí trong nước/tạo cơ sở để phát triển các dự án khí tại thị trường miền Bắc.
4. Hoàn thành quyết toán vốn đầu tư các dự án quan trọng, vướng mắc, kéo dài trong thời gian vừa qua (Phú Mỹ - TP.HCM, Rừng Đồi Mồi, Sư Tử Đen/Sư Tử Vàng-Rạng Đông, tòa nhà PV GAS Tower, hệ thống cấp khí thấp áp cho KCN Nhơn Trạch GĐ1, KCN Hiệp Phước Long Hậu giai đoạn 1, Nhà máy sản xuất ống thép, kho LPG lạnh Thị Vải, Rừng Đồi Mồi mở rộng).

II. DỰ KIẾN CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2015

1. Hoàn thành và đưa vào vận hành các dự án: Nam Côn Sơn 2 - giai đoạn 1 góp phần quan trọng trong việc tận thu và bổ sung nguồn khí trong nước tại khu vực Đông Nam Bộ; hệ thống thu gom và cấp khí tại Tiền Hải - Thái Bình tạo cơ sở để phát triển các dự án khí, cung cấp khí tại khu vực miền Bắc; cấp bù khí ẩm NCS cho GPP Dinh Cỗ để bổ sung thêm cho nguồn khí Cửu Long và gia tăng giá trị khí.
2. Tăng vốn điều lệ của PV GAS.
3. Ký kết hợp đồng EPC và triển khai dự án: LNG 1 triệu tấn Thị Vải để bổ sung nguồn khí cho khu vực Đông Nam Bộ, tạo đà để phát triển sản phẩm LNG trong tương lai; GPP Cà Mau để thu hồi lượng khí đã nhượng cho Petronas và gia tăng giá trị khí.
4. Kỷ niệm 25 năm thành lập PV GAS và mừng m3 khí thứ 100 tỷ cung cấp cho các khách hàng.

PHỤ LỤC 2: THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2014 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2015 CỦA PV GAS

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH năm 2013	KH năm 2014	TH năm 2014	So sánh (%)		Năm 2015 (Theo phương án giá dầu 100USD/thùng)					
						TH năm 2014/KH năm 2014	TH năm 2014/TH năm 2013	Tổng	Theo quý				
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
I	CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG												
1	Khí ẩm (Khí vào bờ + Tiêu thụ cho EOR)	Tr.m3	9,669.3	9,800.0	10,137.9	103%	105%	9,980.2	2,626.0	2,697.2	1,975.7	2,681.3	
1.1	Khí ẩm Cửu Long	Tr.m3	1,422.0	1,269.0	1,479.2	117%	104%	1,460.2	347.7	353.8	316.7	442.0	
1.2	Khí Nam Côn Sơn	Tr.m3	6,263.1	6,581.0	6,812.5	104%	109%	6,660.0	1,778.0	1,831.8	1,327.8	1,722.4	
1.3	Khí Lô PM3	Tr.m3	1,984.2	1,950.0	1,846.1	95%	93%	1,840.0	500.3	511.5	331.3	496.9	
1.4	Khí Tiền Hải - Thái Bình	Tr.m3						20.0	0.0	0.0	0.0	20.0	
2	Sản xuất												
2.1	Khí khô sản xuất	Tr.m3	9,469.0	9,511.0	9,966.4	105%	105%	9,540.2	2,515.5	2,593.6	1,877.4	2,553.6	
-	Khí Cửu Long	Tr.m3	1,197.6	980.0	1,270.9	130%	106%	1,020.2	237.3	250.3	218.3	314.3	
-	Khí Nam Côn Sơn	Tr.m3	6,287.2	6,581.0	6,849.4	104%	109%	6,660.0	1,778.0	1,831.8	1,327.8	1,722.4	
-	Khí Lô PM3	Tr.m3	1,984.2	1,950.0	1,846.1	95%	93%	1,840.0	500.3	511.5	331.3	496.9	
-	Khí Tiền Hải - Thái Bình	Tr.m3						20.0	0.0	0.0	0.0	20.0	
2.2	Condensate	1000T	61.2	47.0	59.5	127%	97%	48.1	11.1	11.8	10.3	15.0	
-	Condensate Dinh Cố	1000T	61.2	47.0	59.5	127%	97%	48.0	11.1	11.8	10.3	14.9	
-	Condensate Tiền Hải - Thái Bình	1000T						0.1	0.0	0.0	0.0	0.1	
2.3	LPG Dinh Cố	1000T	299.2	212.0	303.4	143%	101%	233.5	54.3	57.3	50.0	72.0	
3	Tiêu thụ sản phẩm												
3.1	Khí tiêu thụ (Khí khô + Khí ẩm)	Tr.m3	9,469.0	9,600.0	9,968.8	104%	105%	9,771.2	2,577.4	2,645.9	1,931.0	2,616.9	
3.1.1	Khí khô	Tr.m3	9,469.0	9,511.0	9,966.4	105%	105%	9,540.2	2,515.5	2,593.6	1,877.4	2,553.6	
3.1.2	Điện & Đạm	Tr.m3	8,850.4	8,891.0	9,331.5	105%	105%	8,959.5	2,383.1	2,447.0	1,738.1	2,391.3	
3.1.3	Khí thấp áp (ĐNB+TH-TB)	Tr.m3	618.6	620.0	634.9	102%	103%	580.7	132.5	146.6	139.3	162.3	
	+ CNG	Tr.m3	140.7	139.0	159.3	115%	113%	162.5	33.6	37.0	38.0	54.0	
	+ Hộ công nghiệp khác	Tr.m3	477.8	481.0	475.6	99%	100%	418.2	98.9	109.6	101.3	108.4	
3.2	Khí ẩm (tiêu thụ ngoài khơi cho dự án EOR - JVPC)	Tr.m3		89.0	2.4	3%		231.0	61.9	52.3	53.6	63.3	
3.3	Condensate	1000T	62.2	47.0	58.9	125%	95%	48.1	11.1	11.8	10.3	15.0	
-	Condensate Dinh Cố	1000T	62.2	47.0	58.9	125%	95%	48.0	11.1	11.8	10.3	14.9	
-	Condensate Tiền Hải - Thái Bình	1000T						0.1	0.0	0.0	0.0	0.1	
3.4	LPG	1000T	1,060.8	940.0	1,086.0	116%	102%	960.0	234.3	234.5	229.1	262.0	
-	Dinh Cố	1000T	302.3	212.0	290.3	137%	96%	233.5	54.3	57.3	50.0	72.0	
-	Nhập khẩu & Kinh doanh quốc tế	1000T	693.0	644.0	722.0	112%	104%	642.5	159.0	156.2	158.2	169.1	
	+ Tiêu thụ nội địa	1000T						354.5	85.7	82.4	87.7	98.6	
	+ Xuất khẩu	1000T						120.0	31.3	31.9	28.5	28.5	
-	+ Kinh doanh quốc tế	1000T						168.0	42.0	42.0	42.0	42.0	
-	Dung Quất	1000T	65.5	84.0	73.7	88%	112%	84.0	21.0	21.0	21.0	21.0	
II	CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH												
II.1	Chỉ tiêu tài chính Hợp nhất												
1	Tổng tài sản	Tỷ Đ	50,378.9		53,791.4		107%						
-	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	28,307.0		33,289.2		118%						
-	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	21,540.7		20,022.7		93%						
-	Lợi thế thương mại	Tỷ Đ	531.3		479.5		90%						
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	33,358.0		35,981.4		108%						
3	Doanh thu	Tỷ Đ	65,597.1	62,444.0	73,648.5	118%	112%	69,538.9	17,532.9	17,874.1	17,119.6	17,012.3	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	15,582.8	10,537.0	17,990.9	171%	115%	14,164.1	3,541.1	3,514.9	3,597.3	3,510.8	
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	12,595.9	8,616.0	14,369.8	167%	114%	11,526.0	2,887.5	2,854.1	2,935.0	2,849.4	
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	5,801.0	4,176.0	6,975.4	167%	120%	4,670.0	1,151.5	1,164.3	1,177.1	1,177.1	
7	Nợ phải trả	Tỷ Đ	15,345.6		16,112.1		105%						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH năm 2013	KH năm 2014	TH năm 2014	So sánh (%)		Năm 2015 (Theo phương án giá dầu 100USD/thùng)					
						TH năm 2014/KH năm 2014	TH năm 2014/TH năm 2013	Tổng	Theo quý				
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
-	Nợ ngắn hạn	Tỷ Đ	9,873.1		10,611.7		107%						
-	Nợ dài hạn	Tỷ Đ	5,472.5		5,500.3		101%						
II.2	Hoạt động sản xuất trực tiếp Công ty mẹ												
1	Doanh thu	Tỷ Đ	57,167.2	55,205.9	64,980.5	118%	114%	61,998.5	15,376.1	16,002.2	15,204.0	15,416.3	
1.1	Sản xuất kinh doanh	Tỷ Đ	54,392.4	52,986.4	62,077.7	117%	114%	59,450.2	14,650.1	15,310.8	14,555.0	14,934.2	
-	Khí khô	Tỷ Đ	32,358.3	35,685.8	40,675.0	114%	126%	41,462.6	10,270.9	10,921.6	10,277.6	9,992.5	
	+ Khí Cửu Long	Tỷ Đ	8,333.7	5,160.9	9,275.3	180%	111%	7,927.9	1,135.7	1,809.8	1,720.2	3,262.2	
	+ Khí NCS	Tỷ Đ	22,452.6	29,080.1	29,943.6	103%	133%	31,988.4	8,761.0	8,729.3	8,309.5	6,188.6	
	+ Vận chuyển khí Lô PM3	Tỷ Đ	1,572.0	1,444.7	1,456.1	101%	93%	1,376.2	374.2	382.6	247.8	371.6	
	+ Khí HR-TB	Tỷ Đ						170.1	0.0	0.0	0.0	170.1	
-	Condensate	Tỷ Đ	460.7	545.2	897.7	165%	195%	590.7	137.1	144.6	126.1	182.8	
-	LPG	Tỷ Đ	21,573.4	16,755.5	20,504.9	122%	95%	17,396.9	4,242.1	4,244.6	4,151.3	4,758.9	
1.2	Doanh thu khác	Tỷ Đ	2,774.8	2,219.5	2,902.8	131%	105%	2,548.3	726.0	691.3	649.0	482.0	
-	Vận chuyển khí NCS	Tỷ Đ	2,438.1	2,193.2	2,498.6	114%	102%	2,435.7	697.8	663.2	620.8	453.9	
-	V/c Condensate NCS	Tỷ Đ	30.8	26.4	32.6	124%	106%	27.0	6.8	6.8	6.8	6.8	
-	Khác	Tỷ Đ	306.0		371.5		121%	85.6	21.4	21.4	21.4	21.4	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	13,982.8	10,249.6	17,785.4	174%	127%	13,950.9	3,440.0	3,478.2	3,516.4	3,516.4	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	12,242.3	8,360.9	14,303.3	171%	117%	11,338.7	2,795.8	2,826.9	2,858.0	2,858.0	
4	Nộp Ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	5,272.4	4,088.0	6,150.1	150%	117%	4,562.9	1,125.1	1,137.6	1,150.1	1,150.1	
II.3	Hoạt động của đơn vị thành viên												
1	Công ty CP kinh doanh KHL miền Bắc (PVGas North)												
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	1,462.4	1,361.9	1,366.3	100%	93%	1,469.0	1,469.0	1,469.0	1,469.0	1,469.0	
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	898.1	806.5	809.4	100%	90%	905.0	905.0	905.0	905.0	905.0	
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	564.3	555.4	556.9	100%	99%	564.0	564.0	564.0	564.0	564.0	
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	410.6	410.0	378.5	92%	92%	548.4	548.4	548.4	548.4	548.4	
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	277.2	277.2	277.2	100%	100%	427.2	277.2	277.2	277.2	427.2	
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	35.9%	35.9%	35.9%			35.9%	35.9%	35.9%	35.9%	35.9%	
-	Sản lượng CNG	Tr.m3						12.5				12.5	
-	Sản lượng LPG	1000 tấn	176.1	175.8	197.6	112%	112%	176.2	44.0	44.0	44.0	44.0	
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	4,074.5	3,588.7	4,221.3	118%	104%	3,771.5	906.5	906.5	906.5	1,052.1	
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	36.7	0.3	0.3	108%	1%	19.0	8.0	8.0	8.0	(5.0)	
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	27.7	0.2	(3.4)			17.7	7.6	7.6	7.6	(5.0)	
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	Tỷ Đ	13.3%	0.1%	0.1%		1%						
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	7.0	8.6									
2	Công ty CP kinh doanh KHL miền Nam (PVGas South)												
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	3,069.7	3,215.2	3,220.5	100%	105%	3,100.0	3,132.2	3,120.6	3,109.4	3,100.0	
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	1,739.4	1,851.9	1,845.8	100%	106%	1,795.0	1,768.2	1,777.1	1,786.0	1,795.0	
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	1,330.3	1,363.3	1,356.8	100%	102%	1,305.0	1,363.9	1,343.5	1,323.3	1,305.0	
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	901.7	1,046.4	941.6	90%	104%	1,057.3	981.2	1,005.7	1,030.9	1,057.3	
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	380.0	380.0	380.0	100%	100%	500.0	500.0	500.0	500.0	500.0	
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	35.3%	35.3%	35.3%			35.3%	35.3%	35.3%	35.3%	35.3%	
-	Sản lượng LPG	1000 tấn	212.3	213.0	236.9	111%	112%	219.0	49.3	53.0	56.2	60.5	
-	Sản lượng CNG	Tr.m3	141.9	139.0	159.3	115%	112%	150.0	33.6	37.0	38.0	41.5	
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	6,969.4	6,708.2	7,657.8	114%	110%	7,078.0	1,657.6	1,728.1	1,798.7	1,869.2	
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	280.7	191.6	246.6	129%	88%	224.1	42.4	58.1	60.3	63.2	
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	240.3	163.7	191.5	117%	80%	158.9	23.2	43.5	45.2	47.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH năm 2013	KH năm 2014	TH năm 2014	So sánh (%)		Năm 2015 (Theo phương án giá dầu 100USD/thùng)				
						TH năm 2014/KH năm 2014	TH năm 2014/TH năm 2013	Tổng	Theo quý			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	Tỷ Đ	63.2%	43.1%	64.9%			44.8%				
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	16.1	16.1	16.1	100%	100%	21.2				21.2
3	Công ty CP phân phối khí thấp áp DK Việt Nam (PVGas D)											
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	2,547.3	2,564.3	3,459.8	135%	136%	3,458.2	2,740.6	2,781.1	3,549.2	3,458.2
-	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	2,114.2	2,051.5	3,063.3	149%	145%	2,158.6	2,192.4	2,224.9	2,186.6	2,158.6
-	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	433.2	512.9	396.5	77%	92%	1,299.6	548.1	556.2	1,362.6	1,299.6
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	1,023.9	1,157.0	1,162.5	100%	114%	1,156.4	1,183.3	1,180.4	1,210.7	1,227.2
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	429.0	600.0	600.0	100%	140%	600.0	600.0	600.0	600.0	600.0
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	50.5%	50.5%	50.5%			50.5%	50.5%	50.5%	50.5%	50.5%
-	Sản lượng khí thấp áp và CNG	Tr.m3	618.6	620.0	634.9	102%	103%	581.4	125.8	140.4	145.8	169.4
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	6,422.1	6,832.0	6,964.9	102%	108%	6,497.5	1,410.0	1,572.4	1,637.4	1,877.7
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	281.3	189.0	213.8	113%	76%	129.2	34.4	34.8	38.8	21.1
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	209.1	147.0	165.5	113%	79%	100.8	26.9	27.2	30.3	16.5
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	Tỷ Đ	65.6%	31.5%	35.6%			21.5%	5.7%	5.8%	6.5%	3.5%
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	43.3	60.6	60.6	100%	140%	45.5				45.5
4	Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating)											
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	706.7	799.5	1,068.2	134%	151%	1,059.1	1,010.0	980.0	950.0	1,059
-	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	363.8	483.0	859.1	178%	236%	906.0	814.9	798.9	782.9	906
-	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	342.9	316.5	209.1	66%	61%	153.1	195.1	181.1	167.1	153
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	310.8	314.5	397.0	126%	128%	469.8	354.5	403.5	409.8	470
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	216.0	216.0	216.0	100%	100%	300.0	300.0	300.0	300.0	300.0
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	76.5%	76.5%	76.5%			51.0%	51.0%	51.0%	51.0%	51.0%
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	533.0	850.0	1,001.5	118%	188%	1,001.3	364.0	467.3	59.5	110.5
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	78.3	112.3	190.3	169%	243%	134.7	49.0	62.9	8.0	14.9
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	58.7	87.6	147.5	168%	251%	105.0	38.2	49.0	6.2	11.6
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	Tỷ Đ	36.2%	52.0%	88.1%			44.9%				
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	33.0	33.0	33.0	100%	100%	38.3				38.3
5	Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí VN (PV Pipe)											
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	2,289.0	2,079.1	2,533.6	122%	111%	2,240.1	2,199.9	2,104.2	2,171.0	2,240.1
-	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	173.6	47.2	547.4	1160%	315%	393.1	274.9	205.1	298.0	393
-	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	2,115.4	2,031.9	1,986.2	98%	94%	1,847.0	1,925.0	1,899.0	1,873.0	1,847
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	1,288.1	1,480.0	1,626.9	110%	126%	1,925.2	1,707.0	1,670.6	1,796.7	1,925
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	1,699.5	1,699.5	1,838.5	108%	108%	2,038.5	1,838.5	1,838.5	1,938.5	2,038.5
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	100.0%	100.0%	100.0%			100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
-	Sản lượng ống thép	Tấn	1,434.0	50,500.0	36,661.5	73%	2557%	30,050.0	16,700.0	0.0	6,675.0	6,675.0
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	34.03	1,684.2	1,255.9	75%	3691%	1,001.5	502.2	47.7	456.1	0.0
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	(274.9)	87.5	199.8	228%		98.8	66.8	(10.5)	58.9	(18.6)
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	(274.9)	87.5	199.8	228%		98.8	66.8	(10.5)	58.9	(18.6)
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	Tỷ Đ		5.1%	10.8%			4.7%				
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ										
6	Công ty CP đầu tư phát triển gas đô thị (Gas City)											
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	403.4	410.9	357.5	87%	89%	422.5	415.0	417.6	419.8	422.5
-	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	374.1	399.5	330.7	83%	88%	393.5	386.0	388.6	390.8	393.5
-	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	29.4	26.5	26.9	101%	92%	29.0	29.0	29.0	29.0	29.0

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH năm 2013	KH năm 2014	TH năm 2014	So sánh (%)		Năm 2015 (Theo phương án giá dầu 100USD/thùng)				
						TH năm 2014/KH năm 2014	TH năm 2014/TH năm 2013	Tổng	Theo quý			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	221.1	214.3	217.4	101%	98%	216.7	217.5	220.2	222.4	216.7
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	188.7	188.7	188.7	100%	100%	188.7	188.7	188.7	188.7	188.7
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	35.5%	35.5%	35.5%			35.5%	35.5%	35.5%	35.5%	35.5%
-	Sản lượng LPG	1000 tấn	35.7	39.1	40.0	102%	112%	42.4	10.2	10.8	10.7	10.5
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	855.2	834.7	853.3	102%	100%	900.7	216.4	231.2	228.2	225.0
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	19.5	9.7	12.8	132%	65%	12.3	2.0	3.4	3.0	4.0
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	14.6	7.2	9.9	137%	67%	9.6	1.5	2.7	2.3	3.1
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	Tỷ Đ	10.3%	5.1%	6.6%			6.5%				
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	4.4	2.0	2.7	133%	62%	2.7		2.7		
III	Công ty mẹ PV Gas											
1	Tổng tài sản	Tỷ Đ	44,897.2		48,976.1		109%					
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	25,471.5		30,160.9		118%					
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	19,425.7		18,815.2		97%					
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	33,003.6	33,134.0	35,848.2	108%	109%	39,051.0				
	Trong đó: Vốn điều lệ	Tỷ Đ	18,950.0	18,950.0	18,950.0	100%	100%	28,614.5				
	Tỷ lệ tham gia góp vốn của PVN	%	96.7%	96.7%	96.7%	100%	100%	96.1%				
3	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần			0.4							
4	Hệ số nợ/Vốn điều lệ	Lần			0.7							
5	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	59,638.7	55,299.2	66,252.7	120%	111%	62,084.1				
-	Doanh thu trực tiếp của PV Gas	Tỷ Đ	59,490.0	55,205.9	66,119.3	120%	111%	61,998.5				
-	Doanh thu từ các đơn vị thành viên	Tỷ Đ	148.7	93.3	133.5	143%	90%	85.6				
	+ Từ các Cty CP có vốn góp của PV Gas, PV Gas nắm quyền chi phối	Tỷ Đ		69.7	127.2	183%		62.4				
	+ Từ các Cty CP có vốn góp của PV Gas, PV Gas không nắm quyền chi phối	Tỷ Đ		23.5	6.2	27%		23.2				
6	Nợ phải trả	Tỷ Đ	11,893.6		13,127.8		110%					
-	Nợ ngắn hạn	Tỷ Đ	7,458.3		8,349.6		112%					
-	Nợ dài hạn	Tỷ Đ	4,435.3		4,778.3		108%					
7	Tổng chi phí	Tỷ Đ	44,551.1	44,956.3	48,467.3	108%	109%	48,047.3				
-	Chi phí giá vốn	Tỷ Đ	41,712.7	42,973.8	46,788.7	109%	112%	46,555.0				
-	Chi phí quản lý công ty	Tỷ Đ	1,666.4	965.8	879.9	91%	53%	694.4				
-	Chi phí bán hàng	Tỷ Đ	341.9	523.0	396.9	76%	116%	453.9				
-	Chi phí khác	Tỷ Đ	830.1	493.5	401.8	81%	48%	344.0				
8	Lãi (lỗ)	Tỷ Đ	15,087.7	10,342.9	17,785.4	172%	118%	14,036.8				
9	Xử lý tài chính	Tỷ Đ										
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	15,087.7	10,342.9	17,785.4	172%	118%	14,036.8				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ Đ	2,845.4	1,888.8	3,482.1	184%	122%	2,612.2				
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	12,242.3	8,454.2	14,303.3	169%	117%	11,424.6				
-	Trích các quỹ	Tỷ Đ	5,582.2	1,353.2	2,330.4	172%	42%	1,927.6				
-	Nộp cho Tập đoàn	Tỷ Đ	3,665.7	6,340.7	6,631.2	105%	181%	8,478.8				
-	Tỷ lệ chia cổ tức	%	20.0%	33.0%	33.0%			30.0%				
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	79.6%	54.6%	93.9%			49.1%				
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VCSH	%	45.7%	31.2%	49.6%			35.9%				
IV	THỰC HIỆN DỊCH VỤ ĐÀU KHÍ											

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH năm 2013	KH năm 2014	TH năm 2014	So sánh (%)		Năm 2015 (Theo phương án giá đầu 100USD/thùng)				
						TH năm 2014/KH năm 2014	TH năm 2014/TH năm 2013	Tổng	Theo quý			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1	Tổng giá trị cung cấp dịch vụ	Tỷ Đ	6,907.0	8,343.1	9,121.5	109%	132%	8,242.5				
-	Giá trị dịch vụ trong nội bộ PVN	Tỷ Đ	4,468.2	6,018.1	6,771.3	113%	152%	5,844.5				
-	Giá trị dịch vụ ngoài PVN	Tỷ Đ	2,438.8	2,325.0	2,350.3	101%	96%	2,398.0				
	<i>Trong đó: - Ở trong nước</i>	<i>Tỷ Đ</i>	<i>2,438.8</i>	<i>2,325.0</i>	<i>2,350.3</i>	<i>101%</i>	<i>96%</i>	<i>2,398.0</i>				
	<i>- Ở nước ngoài</i>	<i>Tỷ Đ</i>										
2	Tổng giá trị nhu cầu thuê dịch vụ của đơn vị	Tỷ Đ	2747.3	5,943.1	5,906.3	99%	215%	5,900.0				
V	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (CÔNG TY ME)	Tỷ Đ										
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ Đ	3,039.2	4,687.0	4,998.9	107%	164%	7,202.5	1,080.4	1,080.4	2,160.7	2,881.0
-	Đầu tư xây dựng cơ bản & MSTTT	Tỷ Đ	2,639.7	4,421.0	4,735.2	107%	179%	6,892.7	1,080.4	1,024.4	1,960.7	2,827.2
-	Đầu tư tài chính	Tỷ Đ	399.5	266.0	263.7	99%	66%	309.8		56.0	200.0	53.8
2	Giá trị giải ngân	Tỷ Đ	2,334.5	4,651.8	4,156.5	89%	178%	5,900.7	885.1	885.1	1,770.2	2,360.3
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	2,334.5	2,337.3	1,875.0	80%	80%	3,903.3	585.5	585.5	1,171.0	1,561.3
-	Vốn vay + khác	Tỷ Đ		2,314.5	2,281.6	99%		1,997.4	299.6	299.6	599.2	798.9
3	Các dự án khởi công/hoàn thành											
-	Trong năm 2014: Có dự án nhà để xe PV Gas hoàn thành đưa vào sử dụng.											
-	Trong năm 2015: Có 06 dự án hoàn thành (NCS2-giai đoạn 1; thu gom khí HR-TB; nâng cấp kho LPG - Đình Vũ; cấp bù khí âm NCS cho Đình Cỏ; nâng cấp hệ thống CNTT; kho lưu trữ hóa chất Đông Xuyên - BRVT)											
VI	CHỈ TIÊU KHÁC											
1	Lao động và thu nhập											
-	Số lao động đầu kỳ	Người	3,459.0	3,388.0	3,388.0	100%	98%	3,550.0	3,550.0	3,600.0	3,650.0	3,700.0
-	Số lao động cuối kỳ toàn TCT	Người	3,388.0	3,550.0	3,550.0	100%	105%	3,750.0	3,600.0	3,650.0	3,700.0	3,750.0
-	Số lao động bình quân trong kỳ của toàn TCT	Người	3,389.0	3,469.0	3,538.0	102%	104%	3,650.0	3,575.0	3,625.0	3,675.0	3,725.0
-	Thu nhập bình quân của toàn TCT	Tr.Đ/người	22.7	22.7	23.1	102%	102%	23.7	23.7	23.7	23.7	23.7
-	Năng suất lao động hợp nhất	Tỷ.Đ/ng/th	1.6	1.5	1.6	109%	101%	1.6	1.6	1.6	1.6	1.5
	Trong đó Công ty me											
-	Số lao động đầu kỳ	Người	1,089.0	1,110.0	1,110.0	100%	102%	1,134.0	1,134.0	1,149.0	1,164.0	1,179.0
-	Số lao động cuối kỳ của công ty me	Người	1,110.0	1,142.0	1,134.0	99%	102%	1,310.0	1,164.0	1,204.0	1,249.0	1,310.0
-	Số lao động bình quân trong kỳ của của công ty me	Người	1,104.0	1,125.0	1,122.0	100%	102%	1,222.0	1,142.0	1,156.0	1,172.0	1,187.0
-	Thu nhập bình quân của công ty me	Tr.Đ/người	33.5	33.5	34.7	104%	104%	35.7	35.7	35.7	35.7	35.7
-	Năng suất lao động công ty me	Tỷ.Đ/ng/th	4.3	4.1	4.5	110%	105%	4.2	4.5	4.6	4.3	4.3
3	Thực hiện đào tạo của Công ty me	Lượt người	6,495.0	4,400.0	6,614.0	150%	102%	6,621.0	983.0	1,628.0	2,355.0	1,655.0
4	Kinh phí đào tạo của Công ty me	Tỷ Đ	24.1	22.0	27.5	125%	114%	40.9	6.0	9.9	14.3	10.7
5	Nghiên cứu khoa học của Công ty me	Đề tài	5.0	6.0	6.0	100%	120%	Trong năm 2015 thực hiện 01 đề tài chuyển tiếp và 03 đề tài mới				
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học của Công ty me	Tỷ đồng	1.7	6.0	6.0	100%	353%	10.0	1.5	1.5	3.0	4.0

PHỤ LỤC 3: THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2014 CỦA PV GAS

Stt	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2014			Ước thực hiện Giải ngân cả năm 2014	Đánh giá tiến độ thực hiện năm 2014				
			KC	HT		Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị giải ngân								
									Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
										Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác						
TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V)					Tỷ đồng															
Trong đó:					Tỷ đồng															
					Tr.USD															
I	DỰ ÁN NHÓM A				Tỷ đồng															
					Tr.USD															
I.1	<u>Dự án đã hoàn thành</u>				Tỷ đồng															
					Tr.USD															
1	Kho LPG lạnh Thị Vải (bao gồm hạng mục dùng chung với LNG) - Hoàn thành quyết toán.	BR-VT	Q.III/09	Q.I/13	Tỷ đồng	2813/QĐ-DKVN	21/4/2009	PVN	2,830.4	1,068.4	1,762.0	70.7	70.7	-	66.9	0.2	66.7	Hoàn thành KH. CV TH 2014: - Trình PVN phê duyệt quyết toán.		
					Tr.USD				-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Nhà máy GPP Cà Mau - Hoàn thành thanh quyết toán cụm máy nén.	Cà Mau	Q.I/13	Q.IV/13	Tỷ đồng	4056/QĐ-DKVN	10/5/2011	PVN	3,790.0	1,137.0	2,653.0	23.9	23.9	-	27.3	27.3	-	Hoàn thành KH. CV TH 2014: - Cụm máy nén: Hoàn thành quyết toán, kiểm toán. - P.duyệt DABT điều chỉnh. Trình, p.duyệt & phát hành KHĐT, HSMT/HSYC.		
					Tr.USD				529.4	158.8	370.6	-	-	-	-	-	-	-		
I.2	<u>Dự án chuyển tiếp</u>				Tỷ đồng															
					Tr.USD															
1	Đường ống Lô B - Ô Môn - Hoàn thành xử lý nền GDC Ô môn. Xử lý tạm dừng DA.	Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Hậu Giang, Bạc Liêu	Q.I/09		Tỷ đồng	4435/NQ-DKVN	20/5/2011	PVN				-			-				Hoàn thành KH. CV TH 2014: - H/thành xử lý nền GDC Ô môn T9. T.hiện lưu tải, quan trắc lún. - Đền bù GPMB: Hoàn thành GPMB 3/5 tỉnh (Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang), tiến hành chi trả cho các hộ. Thực hiện đo đạc, kiểm đếm tại Hậu Giang, Cần Thơ. - Xử lý các vấn đề tạm dừng DA.	
					Tr.USD				1,118	335	782.3	4.4	3.3	1.1	4.79	3.5	1.3			
2	Đường ống Nam Côn Sơn 2	BR-VT			Tỷ đồng	801/QĐ-DKVN	21/01/2011	PVN				2,995.7	1,221.8	1,773.9	2,729.7	1,154.7	1,575.0			
					Tr.USD				1,306.0	391.8	914.2	-	-	-	-	-	-	-	Hoàn thành KH.	
-	<i>Chuẩn bị đầu tư, FEED, dự toán, đền bù, khảo sát, RPBM ...</i>		2010	2013	Tỷ đồng				731.1	731.1		54.3	54.27		34.2	34.2			- Hoàn thành BC nghiên cứu triển khai GĐ2 và triển khai tiếp sau khi được duyệt.	
-	<i>Hệ thống xuất khí Hải Thạch Mộc Tinh</i>		2011	2013	Tỷ đồng				579.6	579.6		407.3	407.34		40.9	40.9			- Rà soát, xử lý hồ sơ, thủ tục nghiệm thu thanh quyết toán.	
-	<i>Thu gom khí Thiên Ứng (Phân kỳ đầu tư GĐ1)</i>		Q.I/14	Q.II/15	Tỷ đồng							2,534.1	760.24	1,773.9	2,654.6	1,079.6	1,575.0		Hoàn thành KH. CV TH 2014: - Hoàn thành mua thép tấm. - Hoàn thành SX 120 km; bọc bê tông 114 km; bàn giao 20 km. - EPC biển: Hoàn thành 100% TK chi tiết; 25% mua sắm; 25% thi công (ít nhất 20 km).	
					Tr.USD				402.6	120.8	281.8									

Stt	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2014			Ước thực hiện Giải ngân cả năm 2014			Đánh giá tiến độ thực hiện năm 2014
			KC	HT		Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó		
									Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
										Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác				
3	Kho chứa LNG 1 triệu tấn Thị Vải - Hoàn thành 80% TKCT, 90% nền móng, 10% mua sắm	BR-VT	Q.IV/13	Q.I/18	Tỷ đồng	410A/QĐ-KVN	17/04/2013	PV Gas	1,330.3	399.1	931.2	500.0	181.5	318.5	0.1	0.1	-	Chậm. CV TH 2014: - Phê duyệt KHĐT điều chỉnh theo qui định mới. - Hoàn thành đánh giá HSDT EPC. Đàm phán, ký kết HĐ sau khi được phê duyệt. - Ký các HĐ khung mua LNG.
Tr.USD	222.1	66.6	155.4	-	-				-	-	-	-	-					
II.3	Dự án mới				Tỷ đồng				-	-	-	133.8	133.8	-	422.0	123.7	298.2	
					Tr.USD				184.4	55.3	129.0	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án thu gom khí mỏ Đại Hùng - Bàn giao cho PVEP thực hiện theo PVN chỉ đạo.	BRVT	Q.III/14	Q.II/15	Tỷ đồng										8.9		8.9	- Hoàn thành thanh quyết toán & bàn giao.
					Tr.USD				92.6	27.8	64.8				-			
2	Hệ thống thu gom khí Hàm Rồng -Thái Bình (Lô 102-106). - Hoàn thành 10% EPC.	Thái Bình	Q.II/14	Q.III/15	Tỷ đồng	142/QĐ-KVN	27/01/2014	PV Gas				133.8	133.8		413.1	123.7	289.3	Hoàn thành KH. CV TH 2014: - Hoàn thành 100% TK chi tiết, 5% xây lắp, 50% mua sắm.
					Tr.USD				91.8	27.5	64.3						-	
I.4	Dự án chuẩn bị đầu tư				Tỷ đồng				-	-	-	-	-	-	4.0	4.0	-	
1	Hệ thống tiếp nhận, tàng trữ và phân phối LNG nhập khẩu Sơn Mỹ - Hoàn thành DADT	Bình Thuận			Tỷ đồng							-	-	-	4.0	4.0		Hoàn thành KH. CV TH 2014: - Hoàn thành DADT chờ phê duyệt. - Hoàn thành & được duyệt Mô hình KD & nguyên tắc xác định giá khí. - Hoàn thành lựa chọn đối tác đầu tư, đàm phán PA hợp tác. - XD PA cấp LNG cho Điện Sơn Mỹ 1. Đàm phán HOA mua & bán LNG.
II	DỰ ÁN NHÓM B				Tỷ đồng				1,569.7	826.4	743.3	494.6	296.1	198.5	482.4	168.9	313.5	
					Tr.USD				49.7	14.9	34.8	-	-	-	-	-	-	
II.1	Dự án đã hoàn thành				Tỷ đồng				114.6	34.4	80.2	283.5	85.1	198.5	327.8	16.8	311.0	
					Tr.USD				49.7	14.9	34.8	-	-	-	-	-	-	
1	MR hệ thống thu gom khí Rồng - Đồi Mồi - Thanh quyết toán	BR-VT	Q.II/12	Q.IV/13	Tỷ đồng	489/QĐ-KVN	7/5/2012	PV Gas	114.6	34.4	80.2	283.5	85.1	198.5	327.8	16.8	311.0	Hoàn thành KH. CV TH 2014: - Hoàn thành BC quyết toán, thực hiện kiểm toán.
					Tr.USD				49.7	14.9	34.8						-	
II.2	Dự án chuyển tiếp				Tỷ đồng				149.0	149.0	-	126.8	126.8	-	93.5	93.5	-	
1	Nhà để xe của PVGas - Hoàn thành DA đưa vào sử dụng	TP.HCM	Q.I/13	Q.I/14	Tỷ đồng	192/QĐ-KVN	17/02/2012	PV Gas	49.9	49.9		7.5	7.5		22.1	22.1	-	Hoàn thành KH. CV TH 2014: - Hoàn thành DA đưa vào sử dụng. Thanh quyết toán dự án.
2	Nâng cấp hệ thống hạ tầng CNTT và triển khai ứng dụng nâng cao hiệu suất người sử dụng tại PV Gas - DA bổ sung	TP.HCM - VT- CM	Q.IV/14	Q.II/14	Tỷ đồng	4708/NQ-DKVN	11/07/2014	PVN	99.1	99.1	-	69.4	69.4	-	32.0	32.0	-	- Hoàn thành Báo cáo ĐT. - Ký kế HĐ mua sắm, lắp đặt.
3	Các DA đầu tư vận phòng làm việc, khác - Theo nhu cầu thực tế	Miền Nam			Tỷ đồng				-			50.0	50.0		39.4	39.4		

Stt	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2014			Ước thực hiện Giải ngân cả năm 2014			Đánh giá tiến độ thực hiện năm 2014
			KC	HT		Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó		
									Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
										Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác				
II.3	Dự án mới				Tỷ đồng				1,306.2	643.1	663.1	84.2	84.2	-	55.8	53.3	2.5	
1	Nâng cấp kho chứa LPG Đình Vũ - Hoàn thành 100% TKCT, 60% XDLD, 30% mua sắm.	Hải Phòng	Q.IV/13	QI/15	Tỷ đồng	89/QĐ-KVN	23/01/2013	PV Gas	181.9	181.9		84.2	84.22	-	26.6	24.1	2.5	Hoàn thành KH. CV TH 2014: - Hoàn thành 100% TK chi tiết, 60% lắp đặt bồn và 30% mua sắm.
2	Cấp bù khí ẩm Nam Côn sơn cho GPP Dinh Cố - Hoàn thành đàm phán nguyên tắc phân bổ khí	BR-VT	2014	2015	Tỷ đồng	1235/QĐ-KVN	5/8/011	PV Gas	177.0	177.0	-				29.2	29.2	-	Hoàn thành KH. CV TH 2014: - Ký kết HĐ điểm giao nhận T2. - Hoàn thành 40% mua sắm, 10% thi công.
3	Đường ống thu gom khí đồng hành mỏ Thăng Long - Đông Đô - Tạm dừng chờ thông tin nguồn	BR-VT			Tỷ đồng	376/QĐ-KVN	5/4/2012	PV Gas	591.6	177.5	414.1				-	-	-	
4	ĐỒ LNG Thị Vải - Phú Mỹ - Chờ đồng bộ DA Kho LNG 1 MMTP	BR-VT	Q.II/16	Q.II/17	Tỷ đồng	1171/QĐ-KVN	21/7/2011	PV Gas	355.7	106.7	249.0	-			-			-Chưa thực hiện đầu tư (theo tiến độ Kho 1 MTPA).
II.4	Dự án chuẩn bị đầu tư				Tỷ đồng				-	-	-	-	-	-	5.4	5.4	-	
1	DA tách ethane nguồn CL & NCS - Hoàn thành DAĐT	BRVT			Tỷ đồng				-	-	-	-	-	-	5.4	5.4	-	- Hoàn thành DADT sơ bộ theo SOW ban đầu. - Hoàn thành lựa chọn thầu & triển khai hoàn thiện DADT theo SOW BS.
III	DỰ ÁN NHÓM C				Tỷ đồng				-	-	-	31.6	31.6	-	19.1	19.1	-	
1	Các dự án phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của PV Gas (nâng cấp, cải tạo, xây mới, ...)			Q.IV/14	Tỷ đồng							31.6	31.6		19.1	19.1		
IV	MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ				Tỷ đồng				-	-	-	43.3	43.3	-	40.8	40.8	-	
1	Thiết bị văn phòng; Phần mềm ứng dụng phục vụ SXKD			Q.IV/14	Tỷ đồng							20.3	20.3	-	20.3	20.3		
2	Thiết bị phục vụ AT PCCC, BDSC, VH, Đo đếm			Q.IV/14	Tỷ đồng							23.0	23.0	-	20.5	20.5		
V	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				Tỷ đồng				-	-	-	266.0	266.0	-	263.7	263.7	-	
1	Tăng vốn điều lệ PV Pipe			Q.IV/14	Tỷ đồng							139.0	139.0		139.0	139.0		Hoàn thành KH
2	Mua vốn của PVCIC & PVC MS tại PV Pipe			Q.IV/14	Tỷ đồng							67.0	67.0		66.1	66.1		Hoàn thành KH
3	Tăng vốn điều lệ CTCP Khí Thấp áp DKVN			Q.IV/14	Tỷ đồng							60.0	60.0		58.6	58.6		Hoàn thành KH

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2015 CỦA PV GAS

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt			Kế hoạch năm 2015						Mục tiêu/ Công việc thực hiện
			KC	HT		Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V)				Tỷ đồng	73,715.1	23,366.0	50,349.2	7,205.5	3,975.1	3,230.4	5,900.7	3,903.3	1,997.4	
	Trong đó:				Tỷ đồng	4,755.8	2,678.2	2,077.7	7,048.6	3,840.5	3,208.1	5,743.2	3,768.1	1,975.1	
					Tr.USD	3,252.8	975.8	2,277.0	7.4	6.4	1.1	7.4	6.4	1.1	
I	DỰ ÁN NHÓM A				Tỷ đồng	3,217.0	1,882.6	1,334.4	6,385.9	3,177.8	3,208.1	5,101.4	3,126.3	1,975.1	
					Tr.USD	3,203.1	960.9	2,242.2	7.4	6.4	1.1	7.4	6.4	1.1	
I.1	Dự án đã hoàn thành				Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I.2	Dự án chuyển tiếp				Tỷ đồng	3,217.0	1,882.6	1,334.4	6,385.9	3,177.8	3,208.1	5,101.4	3,126.3	1,975.1	
					Tr.USD	3,203.1	960.9	2,242.2	7.4	6.4	1.1	7.4	6.4	1.05	
1	Đường ống Lô B - Ô Môn	Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Hậu Giang, Bạc Liêu	Q.I/09		Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- Tiếp tục công tác bảo vệ tuyến ống; - Hoàn thành, thanh quyết toán xử lý nền GDC Ô Môn; - Hoàn thành 100% công tác ĐBGPMB phần đền bù vĩnh viễn; - Xử lý tạm dừng DA. Xúc tiến các công việc để DA được triển khai tiếp.
					Tr.USD	1,118	335	782.3	7.4	6.4	1.1	7.4	6.4	1.1	
2	Đường ống Nam Côn Sơn 2	BR-VT			Tỷ đồng	1,310.7	1,310.7	-	2,231.3	689.6	1,541.8	2,428.2	722.8	1,705.4	
					Tr.USD	1,306.0	391.8	914.2	-	-	-	-	-	-	
-	Chuẩn bị đầu tư, FEED, dự toán, đền bù ...		2010	2013	Tỷ đồng	731.1	731.1		-			9.9	9.9		Hoàn thành thanh quyết toán
-	Hệ thống xuất khí Hải Thạch Mộc Tinh		2011	2013	Tỷ đồng	579.6	579.6		-			110.4	110.4		Hoàn thành thanh quyết toán
-	Thu gom khí Thiên Ưng (NCS2 GD1)		Q.I/14	Q.III/15	Tỷ đồng				2,202.5	660.8	1,541.8	2,285.0	579.5	1,705.4	- Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng.
					Tr.USD	347.3	60.5	286.8	-	-	-	-	-	-	
-	NCS2 - GD2				Tỷ đồng	-	-	-	28.8	28.8	-	23.1	23.1	-	- H/thành BC nghiên cứu đ. hướng triển khai GD2; - H/thành cập nhật, điều chỉnh TKCS, TMDT, FEED & dự toán. Triển khai tiếp sau khi được duyệt
3	Kho chứa LNG 1 triệu tấn Thị Vải	BR-VT	Q.IV/14	Q.I/18	Tỷ đồng	1,330.3	399.1	931.2	-			-			- Đàm phán, ký kết cam kết tiêu thụ LNG. - Đàm phán, ký kết HĐ EPC
					Tr.USD	222.1	66.6	155.4	-	-	-	-	-	-	
4	Hệ thống thu gom khí Hàm Rồng -Thái Bình (Lô 102-106)	Thái Bình	Q.II/14	Q.III/15	Tỷ đồng	576.0	172.8	403.2	1,050.0	315.0	735.0	500.0	230.3	269.7	Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng.
					Tr.USD	64.4	19.3	45.1	-	-	-	-	-	-	
5	Nhà máy GPP Cà Mau	Cà Mau	Q.I/13	Q.III/16	Tỷ đồng				3,104.6	2,173.2	931.4	2,173.2	2,173.2	-	- Hoàn thành 30% EPC ĐỒ BIỂN; 40% EPC cụm máy nén số 2; 30% EPC nhà máy, kho cảng. - Hoàn thành 100% San lấp xử lý nền, mua sắm & bọc ống LOOP, RPBM, ĐTM bổ sung, QRA.
					Tr.USD	493.0	147.9	345.1	-	-	-	-	-	-	
II.3	Dự án mới				Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt			Kế hoạch năm 2015								
			KC	HT		Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			Mục tiêu/ Công việc thực hiện		
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
							Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác			
I.4	Dự án chuẩn bị đầu tư				Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Hệ thống tiếp nhận, tàng trữ và phân phối LNG nhập khẩu Sơn Mỹ	Bình Thuận			Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trình duyệt DADT.
2	Nâng công suất Kho LPG lạnh Thị Vải và ĐỒ Propane	BR-VT			Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Hoàn thành DADT.
II	DỰ ÁN NHÓM B				Tỷ đồng	1,519.8	776.6	743.3	254.7	254.7	-	219.7	219.7	-			
					Tr.USD	49.7	14.9	34.8	-	-	-	-	-	-			
II.1	Dự án đã hoàn thành				Tỷ đồng	114.6	34.4	80.2	-	-	-	30.0	30.0	-			
					Tr.USD	49.7	14.9	34.8	-	-	-	-	-	-			
1	MR hệ thống thu gom khí Rông - Đồi Mồi	BR-VT	Q.II/12	Q.IV/13	Tỷ đồng	114.6	34.4	80.2	-	-	-	30.0	30.0	-			Hoàn thành thanh quyết toán.
					Tr.USD	49.7	14.9	34.8	-	-	-	-	-	-			
II.2	Dự án chuyển tiếp				Tỷ đồng	458.0	458.0	-	204.7	204.7	-	139.7	139.7	-			
1	Nâng cấp kho chứa LPG Đình Vũ	Hải Phòng	Q.IV/13	Q.IV/15	Tỷ đồng	181.9	181.9	-	75.0	75.0	-	40.0	40.0	-			Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng.
2	Cấp bù khí âm Nam Côn sơn cho GPP Dinh Cố	BR-VT	Q.I/14	Q.III/15	Tỷ đồng	177.0	177.0	-	100.0	100.0	-	70.0	70.0	-			Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng.
3	Nâng cấp hệ thống hạ tầng CNTT và triển khai ứng dụng nâng cao hiệu suất người sử dụng tại PV Gas	TP.HCM - VT- CM	Q.IV/14	Q.II/15	Tỷ đồng	99.1	99.1	-	29.7	29.7	-	29.7	29.7	-			Hoàn thành và đưa vào sử dụng; Hoàn thành thanh quyết toán.
II.3	Dự án mới				Tỷ đồng	947.3	284.2	663.1	50.0	50.0	-	50.0	50.0	-			
1	Đường ống thu gom khí đồng hành mỏ Thăng Long - Đông Đô	BR-VT			Tỷ đồng	591.6	177.5	414.1	-	-	-	-	-	-			Tạm dừng theo CV 8641/DKVN-BK ngày 5/11/2012 của PVN
2	ĐỒ LNG Thị Vải - Phú Mỹ	BR-VT	Q.I/17	Q.I/18	Tỷ đồng	355.7	106.7	249.0	-	-	-	-	-	-			Thực hiện theo tiến độ DA LNG 1 MTPA
3	Các dự án đầu tư văn phòng làm việc, khác				Tỷ đồng	-	-	-	50.0	50.0	-	50.0	50.0	-			Thực hiện theo nhu cầu thực tế.
II.4	Dự án chuẩn bị đầu tư				Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	DA tách ethane nguồn CL & NCS	BRVT			Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-			Hoàn thành DADT và triển khai các công việc tiếp theo.
2	Giải pháp phần mềm ERP	TP.HCM - VT- CM			Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-			Hoàn thành DADT và triển khai các công việc tiếp theo.
III	DỰ ÁN NHÓM C				Tỷ đồng	19.0	19.0	-	50.6	50.6	-	64.6	64.6	-			
1	Các DA phục vụ cho SXKD của PV Gas (nâng cấp, cải tạo, xây mới, ...)			Q.IV/15	Tỷ đồng	-	-	-	31.6	31.6	-	45.6	45.6	-			Thực hiện theo nhu cầu thực tế.
	- Kho lưu trữ hóa chất tại Đông Xuyên và nâng cấp/bổ sung hệ thống PCCC, hệ thống báo cháy tại xưởng BDSC Đông Xuyên			Q.IV/15	Tỷ đồng	-	-	-	14.0	14.0	-	14.0	14.0	-			Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng
	- Các DA khác			Q.IV/15	Tỷ đồng	-	-	-	17.6	17.6	-	31.6	31.6	-			Thực hiện theo nhu cầu thực tế

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt			Kế hoạch năm 2015						Mục tiêu/ Công việc thực hiện
			KC	HT		Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
2	Xây dựng trung tâm dữ liệu CNTT dự phòng của PV Gas tại Vũng Tàu	Vũng Tàu	QI/15	QIV/15	Tỷ đồng	19.0	19.0	-	19.0	19.0	-	19.0	19.0	-	- Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng
IV	MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ				Tỷ đồng	-	-	-	47.6	47.6	-	47.6	47.6	-	
1	Thiết bị văn phòng; Phần mềm ứng dụng phục vụ SXKD			Q.IV/15	Tỷ đồng				23.8	23.8		23.8	23.8		- Hoàn thành mua sắm
2	Thiết bị phục vụ AT PCCC, BDSC, VH, Đo đếm			Q.IV/15	Tỷ đồng				23.9	23.9		23.9	23.9		- Hoàn thành mua sắm
3	Toà nhà PVGas tại Bạc Liêu			2015	Tỷ đồng										- Hoàn thành mua toà nhà trong năm 2015
V	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				Tỷ đồng	-	-	-	309.8	309.8	-	309.8	309.8	-	
1	Tăng vốn điều lệ PV Gas North			Q.IV/15	Tỷ đồng				53.8	53.8		53.8	53.8		- Hoàn thành tăng vốn.
2	Tăng vốn điều lệ PV Pipe			Q.IV/15	Tỷ đồng				200.0	200.0		200.0	200.0		- Hoàn thành tăng vốn.
3	Tăng vốn điều lệ PV Coating			Q.IV/15	Tỷ đồng				56.0	56.0		56.0	56.0		- Hoàn thành tăng vốn.

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 38



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2014)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

5500
CÔNG
K
VIỆT
CỘNG
CỐ P
- T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

1001
CÔN
CH NH
DEL
VIỆT
ĐA

0271
ÔNG T
KHÍ
NAI
G TY
HÂN
P. HỒ

Số: 713 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

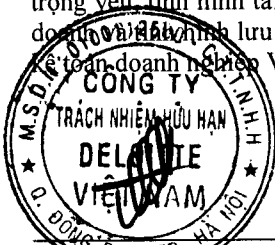
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		30.160.859.029.425	25.471.498.937.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436
1. Tiền	111		3.597.219.958.289	2.042.405.989.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.385.000.000.000	14.545.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.643.875.000.000	750.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.656.600.283.780	750.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(12.725.283.780)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.961.811.313.869	5.622.610.566.241
1. Phải thu khách hàng	131		4.963.395.713.241	5.242.202.930.906
2. Trả trước cho người bán	132		779.581.233.606	247.778.553.727
3. Các khoản phải thu khác	135	7	269.841.635.117	199.547.952.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(51.007.268.095)	(66.918.870.832)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.118.578.019.612	1.923.788.005.407
1. Hàng tồn kho	141		1.181.006.881.477	1.998.895.733.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.428.861.865)	(75.107.728.490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		454.374.737.655	587.694.376.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	110.896.930.152	65.185.817.295
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		227.848.809.367	55.263.918.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	36.764.134.286	26.799.862.241
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	78.864.863.850	440.444.778.199
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		18.815.194.790.855	19.425.709.265.233
I. Tài sản cố định	220		15.718.977.787.289	15.926.416.861.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.530.994.109.508	12.994.691.121.614
- Nguyên giá	222		29.765.904.430.497	28.405.202.725.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.234.910.320.989)	(15.410.511.603.993)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	267.134.362.442	253.367.840.594
- Nguyên giá	228		300.842.175.696	277.517.858.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.707.813.254)	(24.150.018.390)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.920.849.315.339	2.678.357.899.383
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.061.750.993.947	3.119.399.564.981
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	3.225.646.219.733	3.027.998.879.733
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	48.240.000.000	48.240.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	18	-	356.600.283.780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(212.135.225.786)	(313.439.598.532)
III. Tài sản dài hạn khác	260		34.466.009.619	379.892.838.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	33.773.359.619	379.503.988.661
2. Tài sản dài hạn khác	268		692.650.000	388.850.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48.976.053.820.280	44.897.208.202.792

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.127.837.102.758	11.893.630.828.799
I. Nợ ngắn hạn	310		8.349.569.899.140	7.458.333.019.719
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
2. Phải trả người bán	312		887.539.403.259	2.645.812.974.736
3. Người mua trả tiền trước	313		17.129.805.604	3.862.061.469
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	1.510.516.472.781	753.790.873.285
5. Phải trả người lao động	315		97.731.691.538	95.364.661.382
6. Chi phí phải trả	316	22	1.470.161.067.949	1.491.782.984.787
7. Phải trả nội bộ	317	23	77.135.056.337	298.361.455.294
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	2.606.298.632.312	350.938.121.660
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		270.542.622.722	101.691.024.460
II. Nợ dài hạn	330		4.778.267.203.618	4.435.297.809.080
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	25	-	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333		4.196.036.120	4.470.229.670
3. Vay và nợ dài hạn	334	26	4.738.647.104.407	3.881.439.818.347
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		35.424.063.091	505.123.377.794
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)	400		35.848.216.717.522	33.003.577.373.993
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	35.848.216.717.522	33.003.577.373.993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.727.266	1.216.727.266
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.254.947.331.813	8.182.249.669.456
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.011.648.069.344	2.640.908.356.774
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128.657.747.553	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.501.746.841.546	3.100.544.872.944
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		48.976.053.820.280	44.897.208.202.792

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

USD

EUR

31/12/2014

31/12/2013


9.332.939,28

4.958.513,37

28,81


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2015


Mai Hữu Ngân
 Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	64.980.468.458.934	57.168.037.775.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	81.611.038.845	41.883.580.239
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	64.898.857.420.089	57.126.154.195.267
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	46.788.709.837.228	41.712.650.750.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.110.147.582.861	15.413.503.444.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.249.110.075.230	1.300.223.650.087
7. Chi phí tài chính	22	31	287.678.309.232	722.591.999.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		261.819.875.184	241.126.069.554
8. Chi phí bán hàng	24		396.906.009.630	341.871.636.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		879.943.970.359	1.666.431.467.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		17.794.729.368.870	13.982.831.991.483
11. Thu nhập khác	31		23.213.905.032	1.170.508.452.631
12. Chi phí khác	32		32.527.408.384	65.598.315.932
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	(9.313.503.352)	1.104.910.136.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.785.415.865.518	15.087.742.128.182
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	3.482.123.063.530	2.845.418.785.761
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.303.292.801.988	12.242.323.342.421
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	7.236	6.454


 Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2015


 Mai Hữu Ngân
 Kế toán trưởng


 Đỗ Khang Ninh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.785.415.865.518	15.087.742.128.182
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.845.066.355.939	2.761.323.718.105
Các khoản dự phòng	03	(117.169.558.328)	340.317.334.298
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	45.395.251.429	3.472.642.848
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.201.157.345.837)	(1.239.491.376.129)
Chi phí lãi vay	06	261.819.875.184	241.126.069.554
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.619.370.443.905	17.194.490.516.858
Thay đổi các khoản phải thu	09	291.346.297.492	(376.120.065.377)
Thay đổi hàng tồn kho	10	817.888.852.420	(794.956.080.328)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.155.587.718.816)	(7.262.040.228)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	478.746.466.124	761.738.794.857
Tiền lãi vay đã trả	13	(268.948.564.806)	(271.004.658.394)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.799.478.363.500)	(2.815.002.074.264)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(270.880.464.694)	(116.418.620.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.712.456.948.125	13.575.465.772.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.512.053.241.880)	(2.107.105.687.646)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	6.331.966.695	348.077.342
3. Tiền chi cho vay	23	(550.000.000.000)	(750.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	346.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(197.647.340.000)	(465.566.990.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	44.198.867.852
7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và	27	1.144.109.913.433	1.172.392.598.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.109.258.701.752)	(1.759.733.133.469)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.529.946.911.712	3.422.021.183.785
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.032.780.397.595)	(4.345.078.747.647)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(8.123.284.760.000)	(5.703.802.624.545)
4. Chuyển tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu (i)		(582.827.540.832)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.208.945.786.715)	(6.626.860.188.407)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.394.252.459.658	5.188.872.450.359
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.587.405.989.436	11.398.498.254.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	561.509.195	35.284.913
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 27, trong năm 2014, theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty chuyển trả về Tập đoàn với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582 tỷ đồng.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.126 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.106).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

1/2014

1/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký cược, ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, nhận ký quỹ ký cược và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

10/01/2015
CCT
M.S.D.N

M.S.D.N
H. NHA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

11
N
H
C
T

350
TỔNG
VIỆ
CỔ
CỔ
BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 5
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

50
7
KH
T
NA
TP

9102
CỘNG
KHÍ
T N
NG T
PH
TP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ khoản lợi thế kinh doanh này đã được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.543.657.012	1.849.118.694
Tiền gửi ngân hàng	3.595.676.301.277	2.040.556.870.742
Các khoản tương đương tiền (i)	17.385.000.000.000	14.545.000.000.000
	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	1.300.000.000.000	750.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	356.600.283.780	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.725.283.780)	-
	1.643.875.000.000	750.000.000.000

(i) Theo đề án thoái vốn đến hết năm 2015 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 122/NQ-KVN ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 8.226.458 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (bao gồm 726.458 cổ phiếu thưởng) với giá trị đầu tư là 311,2 tỷ đồng, và 4.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long với giá trị đầu tư 45,3 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại hai khoản đầu tư này từ khoản mục “Đầu tư dài hạn khác” sang khoản mục “Đầu tư ngắn hạn”.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	54.190.675.035	23.629.438.880
Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	13.843.599.844	21.474.885.586
Phải thu PVC MeKong liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu cổ tức từ Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam Dầu khí Việt Nam (i)	45.450.000.000	-
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	97.983.819.438	92.804.375.000
Các khoản phải thu khác	8.373.540.800	11.639.252.974
	269.841.635.117	199.547.952.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	390.818.871.499	334.017.723.505
Công cụ, dụng cụ	7.442.187.563	7.223.904.737
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.573.500.000	5.217.939.593
Thành phẩm	95.268.287.278	78.247.544.941
Hàng hóa	683.904.035.137	1.574.188.621.121
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.181.006.881.477	1.998.895.733.897
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(62.428.861.865)	(75.107.728.490)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.118.578.019.612	1.923.788.005.407

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí	15.052.564.169	14.481.622.262
Chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn	38.618.483.288	39.743.572.135
Chi phí quảng cáo, truyền thông	50.466.488.420	3.208.925.837
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.759.394.275	7.751.697.061
	110.896.930.152	65.185.817.295

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.049.724.957	4.417.560.000
Thuế nhập khẩu	28.711.297.129	22.382.302.241
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	3.112.200	-
	36.764.134.286	26.799.862.241

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.421.439.283	2.844.369.311
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	77.443.424.567	437.600.408.888
	78.864.863.850	440.444.778.199

- (i) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) tại các ngân hàng thương mại để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.

NG
 NG
 NG

3600
 NG
 K
 VIET
 CON
 CO
 T

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	4.345.500.984.397	384.264.491.136	121.835.972.271	119.046.498.265	23.434.554.779.538	28.405.202.725.607
Mua trong năm	18.849.594.583	14.872.864.350	561.043.834	16.437.579.544	2.477.713.379	53.198.795.690
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.767.509.846	324.500.715	-	-	1.266.402.678.611	1.312.494.689.172
Cải tạo, nâng cấp	-	-	-	-	8.552.493.182	8.552.493.182
Phân loại lại	253.752.821.619	-	-	-	(253.752.821.619)	-
Điều chỉnh theo quyết toán	6.086.178.642	-	-	-	(5.790.253.084)	295.925.558
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.450.430.155)	-	(1.354.533.743)	(10.618.540.687)	(13.423.504.585)
Giảm khác	(144.694.127)	(272.000.000)	-	-	-	(416.694.127)
Tại ngày 31/12/2014	4.669.812.394.960	397.739.426.046	122.397.016.105	134.129.544.066	24.441.826.049.320	29.765.904.430.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	1.159.999.482.607	270.604.120.562	82.207.297.042	78.919.386.186	13.818.781.317.596	15.410.511.603.993
Khấu hao trong năm	423.912.325.007	33.951.997.848	11.129.010.310	16.775.525.288	2.350.265.421.836	2.836.034.280.289
Phân loại lại	19.101.948.517	-	-	-	(19.101.948.517)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.428.804.527)	-	(1.352.917.092)	(8.853.841.674)	(11.635.563.293)
Tại ngày 31/12/2014	1.603.013.756.131	303.127.313.883	93.336.307.352	94.341.994.382	16.141.090.949.241	18.234.910.320.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	3.066.798.638.829	94.612.112.163	29.060.708.753	39.787.549.684	8.300.735.100.079	11.530.994.109.508
Tại ngày 31/12/2013	3.185.501.501.790	113.660.370.574	39.628.675.229	40.127.112.079	9.615.773.461.942	12.994.691.121.614

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 386.857.933.336 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 358.778.019.682 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 1.027.720.002.543 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.767.101.966.857 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	244.583.078.000	32.934.780.984	277.517.858.984
Mua trong năm	-	23.324.316.712	23.324.316.712
Tại ngày 31/12/2014	244.583.078.000	56.259.097.696	300.842.175.696
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	2.219.764.825	21.930.253.565	24.150.018.390
Khấu hao trong năm	417.061.560	9.140.733.304	9.557.794.864
Tại ngày 31/12/2014	2.636.826.385	31.070.986.869	33.707.813.254
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	241.946.251.615	25.188.110.827	267.134.362.442
Tại ngày 31/12/2013	242.363.313.175	11.004.527.419	253.367.840.594

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.638.979.832.413	499.347.488.633
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	442.610.163.723	398.886.902.889
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	327.078.082.575	88.493.398.924
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	131.849.342.644
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	96.903.108.257	79.382.103.931
Kho chứa LNG Thị Vải (IMTPA)	74.432.838.473	74.349.202.109
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	46.438.795.278
Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng	29.100.059.678	999.650.901
Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau	22.722.560.162	283.269.591.661
Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Đại Hùng - Nam Côn Sơn 2	20.830.323.815	20.237.217.410
Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20.809.223.285	20.809.223.285
Dự án Đại Hùng	20.655.412.748	9.706.709.983
Dự án cấp bù khí âm Nam Côn Sơn - GPP Dinh Cố	17.685.711.733	4.683.087.197
Công trình mở rộng hệ thống thu gom khí Mỏ Rồng giai đoạn I	7.448.391.362	737.285.175.350
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG lạnh Thị Vải và Kho LNG	-	250.265.717.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	19.558.650.512	32.354.291.539
	3.920.849.315.339	2.678.357.899.383

10-C.1
 TY
 M
 CHỈ MẪU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2014 VND	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (i)	TP HCM	13.400.000	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng	226.460.000.000	226.460.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc (i)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng	118.364.908.900	118.364.908.900
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (ii)	TP HCM	30.300.000	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp	837.605.785.000	778.958.445.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (iii)	Vũng Tàu	16.524.000	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	184.839.835.833	184.839.835.833
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép	1.858.375.690.000	1.719.375.690.000
						3.225.646.219.733	3.027.998.879.733

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

(ii) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam được Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 2.770.766 cổ phiếu thường.

(iii) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam được Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 1.224.000 cổ phiếu thường.

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã đăng ký bán 5.090.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam nhằm cơ cấu lại danh mục đầu tư, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 giao dịch chưa được thực hiện thành công. Ngày 20 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục đăng ký bán số lượng cổ phiếu nêu trên, phương thức giao dịch là thỏa thuận và khớp lệnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư vào các công ty con và chỉ có sự suy giảm về giá trị đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con này với tổng số tiền là 212.135.225.786 đồng.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	48.240.000.000	48.240.000.000
	48.240.000.000	48.240.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	6.700.000	35,51%	Kinh doanh khí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	718.541.747.813
Hao mòn lũy kế tài sản cố định (i)	68.021.540.593	48.082.852.898
Giá trị còn lại của tài sản cố định	658.220.250.247	670.458.894.915

(i) Hao mòn lũy kế tài sản cố định không bao gồm 165.065.911 đồng là khấu hao lũy kế của Nhà xe thuộc Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower đã được thanh lý trong năm 2013.

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	62.611.549.764	117.627.671.780
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.560.830.257	46.785.341.898
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	(22.889.833.834)	21.533.571.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.566.921.735	12.327.189.605
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.373.631.606	36.981.568.814
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	21.376.294.559	25.887.098.170
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	5.522.227.731	7.396.313.763
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	3.475.109.316	3.698.156.881

(i) Chi phí khác của Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm:

Chi phí Ban Quản lý và chi phí khác	727.365.442	5.637.464.666
Điều chỉnh chi phí Ban Quản lý phát sinh từ năm 2011 đến 2013 do thay đổi phương án phân chia chi phí	(7.721.092.478)	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi PVE	(15.896.106.798)	15.896.106.798
	<u>(22.889.833.834)</u>	<u>21.533.571.464</u>

50
 T
 H
 T
 A
 P
 D.N. 31
 TỐT
 VII
 C
 C
 A BÈ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	-	356.600.283.780
	-	356.600.283.780

- (i) Giá trị đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long đã được Tổng Công ty phân loại lại và trình bày trên khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” như trình bày tại Thuyết minh số 6.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	-	341.217.322.506
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.773.359.619	38.286.666.155
	33.773.359.619	379.503.988.661

- (i) Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 16 tháng 5 năm 2011). Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 341.217.322.506 đồng.

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	247.295.438.137	183.114.129.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.240.048.337.701	553.332.839.261
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.148.658.367	5.339.839.281
Thuế thu nhập cá nhân	19.250.944.879	10.439.627.966
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	773.093.697	1.268.544.881
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	295.892.000
	1.510.516.472.781	753.790.873.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	31/12/2013			31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	183.114.129.896	1.706.570.550.185	1.646.021.406.901	243.663.273.180
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	552.124.346.718	552.124.346.718	(4.417.560.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.339.839.281	81.611.038.845	83.802.219.759	3.148.658.367
Thuế nhập khẩu	(22.382.302.241)	213.426.595.298	219.755.590.186	(28.711.297.129)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	553.332.839.261	3.486.193.861.940	2.799.478.363.500	1.240.048.337.701
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	295.892.000	16.637.692.069	16.933.584.069	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.439.627.966	67.519.701.588	58.708.384.675	19.250.944.879
Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	1.268.544.881	25.815.818.443	26.314.381.827	769.981.497
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	200.268.995	200.268.995	-
Cộng	726.991.011.044	6.150.115.874.081	5.403.354.546.630	1.473.752.338.495
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	26.799.862.241			36.764.134.286
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	753.790.873.285			1.510.516.472.781

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí mua khí Cửu Long	860.775.750.065	981.867.578.026
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	274.374.699.972	235.622.007.210
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	104.740.368.760	155.889.441.103
Trích trước chi phí thuê vận hành giàn nén VSP	62.789.607.139	1.802.168.052
Trích trước chi phí mua khí Hải Thạch - Mộc Tinh	56.833.720.666	-
Chi phí lãi vay	30.899.986.496	36.426.947.463
Trích trước chi phí mua khí Nam Côn Sơn	24.471.365.201	-
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	15.449.452.898	26.670.743.950
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	13.114.873.205	35.338.734.292
Các khoản khác	26.711.243.547	18.165.364.691
	1.470.161.067.949	1.491.782.984.787

(i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong các kỳ kế toán tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

23. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.135.056.337	298.361.455.294
	77.135.056.337	298.361.455.294

Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	92.607.923.143	89.132.813.827
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	179.161.728.584	173.639.500.854
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (ii)	5.503.921.395	65.025.992.405
Cổ tức phải trả (iii)	2.299.782.843.111	567.603.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.242.216.079	22.572.211.463
	2.606.298.632.312	350.938.121.660

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 17.
- (ii) Khoản phải trả liên quan đến việc đầu tư chung Dự án "Xây dựng nhà ở 10 chỗ tại giàn MSP4" của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) và Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (Vietsov). Theo đó, Vietsov là đơn vị theo dõi, kiểm tra và chịu trách nhiệm chi trả cho nhà thầu. Căn cứ trên biên bản nghiệm thu với nhà thầu, Vietsov sẽ thu lại phần chi phí xây dựng tương ứng với tỷ lệ đầu tư của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- (iii) Phản ánh khoản phải trả cổ tức đợt 2 năm 2014 cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	44.264.383.269
	-	44.264.383.269

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.384.020.890.688	2.789.549.849.704
Ngân hàng Cathay United Bank	1.603.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	810.530.829.028	524.486.458.296
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	653.055.977.667	422.090.460.552
Ngân hàng Standard Chartered	631.897.777.445	1.246.357.777.731
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	62.120.252.352	122.526.239.951
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6.036.523.865	224.696.339.043
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	114.487.131.674
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	-	153.974.424.042
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trên phần Nợ ngắn hạn)	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	4.738.647.104.407	3.881.439.818.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay bằng USD	4.007.918.029.797	3.829.832.548.142
Vay bằng VND	2.143.244.221.248	1.768.336.132.851
	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993

Các khoản vay của Tổng Công ty được đảm bảo bằng các hình thức sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tín chấp	6.151.162.251.045	5.444.194.256.951
Bảo lãnh của bên thứ 3	-	153.974.424.042
	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 8,9% đến 13,5%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 0,75% đến 6,5%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	-	378.670.763.085
Vay theo lãi suất thả nổi	6.151.162.251.045	5.219.497.917.908
	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
Trong năm thứ hai	646.529.824.804	1.395.161.143.834
Từ ba năm đến năm thứ năm	3.588.048.481.057	1.537.120.581.446
Sau năm năm	504.068.798.546	949.158.093.067
	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
Số phải trả sau 12 tháng	4.738.647.104.407	3.881.439.818.347

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND						VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2013	18.950.000.000.000	-	-	-	1.286.577.475.528	1.417.475.409.061	128.657.747.553	5.088.363.175.354	26.871.073.807.496	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.242.323.342.421	12.242.323.342.421	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.895.672.193.928	1.223.432.947.713	-	(8.119.105.141.641)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(168.373.770.633)	(168.373.770.633)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.685.000.000.000)	(5.685.000.000.000)	
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	(11.094.470.644)	(11.094.470.644)	
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1.216.727.266	-	-	-	-	-	(245.831.372.787)	(244.614.645.521)	
cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	(736.889.126)	(736.889.126)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2013	18.950.000.000.000	1.216.727.266	-	-	8.182.249.669.456	2.640.908.356.774	128.657.747.553	3.100.544.872.944	33.003.577.373.993	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	14.303.292.801.988	14.303.292.801.988	
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	685.369.856.285	1.370.739.712.570	-	(2.056.109.568.855)	-	
Điều chỉnh theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông năm 2014 (ii)	-	-	-	-	(1.612.672.193.928)	-	-	1.612.672.193.928	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(440.257.782.167)	(440.257.782.167)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.422.500.000.000)	(10.422.500.000.000)	
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh (iv)	-	-	-	-	-	-	-	(8.997.337.047)	(8.997.337.047)	
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	(582.827.540.832)	(582.827.540.832)	
Đầu khí Việt Nam (v)	-	-	-	-	-	-	-	(4.070.798.413)	(4.070.798.413)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ năm 2008 đến năm 2012 của Công ty Đường ống Khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2014	18.950.000.000.000	1.216.727.266	-	-	7.254.947.331.813	4.011.648.069.344	128.657.747.553	5.501.746.841.546	35.848.216.717.522	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 685.369.856.285 đồng và 1.370.739.712.570 đồng. Số trích lập các quỹ cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015.
- (ii) Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm số dư Quỹ Đầu tư phát triển tạm trích trong năm 2013 theo số trích lập từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 với số tiền là 1.612.672.193.928 đồng.
- (iii) Tổng Công ty cũng thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 với số tiền là 166.109.839.653 đồng, và tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền 274.147.942.514 đồng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên từ lợi nhuận năm 2014 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015.

- (iv) Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh khai thác "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" cho năm tài chính 2014 được phân chia cho các đối tác tham gia theo tỷ lệ góp vốn.
- (v) Trong năm 2014, Tổng Công ty và các bên mua - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN"), Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã ký các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kinh tế mua bán khí Nam Côn Sơn. Theo điều khoản của các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các bên đồng ý bổ sung quy định về giá khí và quyết toán tiền khí trên bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Hợp đồng ký kết với EVN), và giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 02 năm 2011 (Hợp đồng ký kết với 02 bên mua còn lại). Các bên mua đã chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty tiền khí trên bao tiêu trong các giai đoạn nêu trên với tổng số tiền là 182.423.092 USD. Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu nêu trên vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 3.898 tỷ đồng.

Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với EVN và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) sẽ thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty chuyển trả về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582 tỷ đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng	Tỷ lệ	Số vốn góp tại
	(Cổ phần)	(%)	ngày 31/12/2014
			(VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	100	18.950.000.000.000

30
 CỘ
 H N
 E L
 E I
 17A
 00102
 G CỘ
 KHÍ
 T N
 ỘNG
 Ồ PH
 - TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ tức:

Theo Nghị quyết số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 và Nghị quyết số 61/NQ-KVN ngày 25 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với số tiền là 4.169.000.000.000 đồng (tương đương với 2.200 đồng/cổ phần).

Tổng Công ty cũng đã thực hiện chia cổ tức đợt 1 và đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho các cổ đông với số tiền là 6.253.500.000.000 đồng (tương đương với 3.300 đồng/cổ phần).

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	64.980.468.458.934	57.168.037.775.506
Doanh thu bán khí khô	39.218.903.628.378	30.786.297.280.543
Trong đó: Doanh thu quyết toán lượng khí trên bao tiêu (i)	3.898.846.930.655	-
Doanh thu bán LPG	20.504.945.228.392	21.573.385.317.903
Doanh thu vận chuyển khí	3.987.363.173.048	4.040.790.375.278
Doanh thu bán condensate	897.721.427.292	460.719.382.626
Doanh thu cho thuê tòa nhà PV GAS Tower	62.611.549.764	117.627.671.780
Doanh thu khác	308.923.452.060	189.217.747.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	81.611.038.845	41.883.580.239
Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.611.038.845	41.883.580.239
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.898.857.420.089	57.126.154.195.267

(i) Trong năm 2014, Tổng Công ty và các bên mua - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN"), Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã ký các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kinh tế mua bán khí Nam Côn Sơn. Theo điều khoản của các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các bên đồng ý bổ sung quy định về giá khí và quyết toán tiền khí trên bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Hợp đồng ký kết với EVN), và giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 02 năm 2011 (Hợp đồng ký kết với 02 bên mua còn lại). Các bên mua đã chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty tiền khí trên bao tiêu trong các giai đoạn nêu trên với tổng số tiền là 182.423.092 USD. Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu nêu trên vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 3.898 tỷ đồng.

12
 VG
 M
 317
 N
 T
 1710-0
 G TY
 AM
 TY
 AN
 HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Tiếp theo)

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2014 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền lần lượt là 5.029 tỷ đồng và 4.250 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2013 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền lần lượt là 4.056 tỷ đồng và 3.328 tỷ đồng).

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	26.554.638.055.335	21.829.765.654.227
Giá vốn bán LPG	18.056.473.911.587	18.198.959.354.633
Giá vốn vận chuyển khí	1.479.478.096.442	1.325.687.869.740
Giá vốn bán condensate	421.802.653.676	211.536.202.837
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	46.560.830.257	46.785.341.898
Giá vốn khác	229.756.289.931	99.916.327.105
	46.788.709.837.228	41.712.650.750.440

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.045.994.927.040	1.049.639.899.130
Lãi ủy thác quản lý vốn	-	18.522.527.777
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.959.985.089	43.550.684.127
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.536.769.707	2.990.876.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.618.393.394	185.519.662.550
	1.249.110.075.230	1.300.223.650.087

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	261.819.875.184	241.126.069.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.016.072.151	114.628.545.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.932.021.136	6.463.519.351
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(88.579.088.966)	313.439.598.532
Chi phí tài chính khác	2.489.429.727	34.259.307.042
	287.678.309.232	722.591.999.963



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác	23.213.905.032	1.170.508.452.631
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	-	1.146.711.002.353
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	7.277.081.777	348.077.342
Thu nhập khác	15.936.823.255	23.449.372.936
Chi phí khác	32.527.408.384	65.598.315.932
Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	30.945.482.839
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	21.284.887.437	1.969.739.596
Chi phí khác	11.242.520.947	32.683.093.497
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(9.313.503.352)	1.104.910.136.699

(i) Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 01 năm 2013.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.785.415.865.518	15.087.742.128.182
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(169.063.396.551)	(185.519.784.102)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.139.520.499	20.206.538.976
Thu nhập chịu thuế	17.636.491.989.466	14.922.428.883.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.482.123.063.530	2.845.418.785.761

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

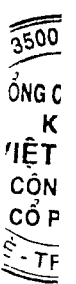
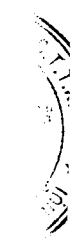
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.303.292.801.988	12.242.323.342.421
Lợi nhuận chia cho các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác Tòa nhà PVGas Tower	8.997.337.047	11.094.470.644
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	582.827.540.832	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.711.467.924.109	12.231.228.871.777
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.895.000.000	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.236	6.454

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 27, trong năm 2014 Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 3.898 tỷ đồng. Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty loại trừ khi xác định “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582 tỷ đồng.

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.069.692.102.319	5.441.046.672.325
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	21.138.087.027.545	17.353.555.072.678
Chi phí nhân công	461.070.262.420	410.118.495.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.845.066.355.939	2.761.323.718.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.958.683.095	1.427.108.555.108
Chi phí khác	1.094.045.222.307	1.719.938.107.519
	33.613.919.653.625	29.113.090.621.703



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	951.341.602.333	951.425.238.697
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	338.060.131.198	576.644.814.849
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	420.023.419.160	427.471.810.522
	1.709.425.152.691	1.955.541.864.068

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh:

Cam kết mua hàng

<u>Cam kết mua hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,3 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3

Cam kết bán hàng

<u>Cam kết bán hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2036

M C 2

1027
 ÔNG
 HÍ
 NA
 G TY
 HÃN
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 26 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	35.848.216.717.522	33.003.577.373.993
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436
Đầu tư ngắn hạn	1.643.875.000.000	750.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.182.230.080.263	5.374.832.012.514
Các khoản ký cược, ký quỹ	77.443.424.567	437.600.408.888
Đầu tư dài hạn	-	356.600.283.780
Tổng cộng	27.885.768.463.119	23.506.438.694.618
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993
Phải trả người bán và phải trả khác	3.570.141.554.705	3.339.136.266.249
Nhận ký cược, ký quỹ	4.196.036.120	4.470.229.670
Chi phí phải trả	1.470.161.067.949	1.491.782.984.787
Tổng cộng	11.195.660.909.819	10.433.558.161.699

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	671.114.863.437	1.352.286.095.892	4.767.587.962.069	5.933.876.081.935

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng 5% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Đô la Mỹ	(204.823.654.932)	(229.079.499.302)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+200	(42.523.143.889)
VND	-200	42.523.143.889
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(104.389.958.358)
VND	-200	104.389.958.358

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Đối với các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị suy giảm tại ngày lập báo cáo tài chính và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu đối với các khoản đầu tư bị suy giảm giá trị để giảm thiểu rủi ro bao gồm: khoản đầu tư cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng với số tiền là 113.144.017.405 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 51.007.268.095 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.982.219.958.289	-	-	20.982.219.958.289
Đầu tư ngắn hạn	1.643.875.000.000	-	-	1.643.875.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.182.230.080.263	-	-	5.182.230.080.263
Các khoản ký cược, ký quỹ	77.443.424.567	-	-	77.443.424.567
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	27.885.768.463.119	-	-	27.885.768.463.119
31/12/2014				
Các khoản vay	1.412.515.146.638	4.234.578.305.861	504.068.798.546	6.151.162.251.045
Phải trả người bán và phải trả khác	3.570.141.554.705	-	-	3.570.141.554.705
Nhận ký cược, ký quỹ	-	4.196.036.120	-	4.196.036.120
Chi phí phải trả	1.470.161.067.949	-	-	1.470.161.067.949
Tổng cộng	6.452.817.769.292	4.238.774.341.981	504.068.798.546	11.195.660.909.819
Chênh lệch thanh khoản thuần	21.432.950.693.827	(4.238.774.341.981)	(504.068.798.546)	16.690.107.553.300
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.587.405.989.436	-	-	16.587.405.989.436
Đầu tư ngắn hạn	750.000.000.000	-	-	750.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.374.832.012.514	-	-	5.374.832.012.514
Các khoản ký cược, ký quỹ	437.600.408.888	-	-	437.600.408.888
Đầu tư dài hạn	-	356.600.283.780	-	356.600.283.780
Tổng cộng	23.149.838.410.838	356.600.283.780	-	23.506.438.694.618
31/12/2013				
Các khoản vay	1.716.728.862.646	2.932.281.725.280	949.158.093.067	5.598.168.680.993
Phải trả người bán và phải trả khác	3.294.871.882.980	44.264.383.269	-	3.339.136.266.249
Nhận ký cược, ký quỹ	-	4.470.229.670	-	4.470.229.670
Chi phí phải trả	1.491.782.984.787	-	-	1.491.782.984.787
Tổng cộng	6.503.383.730.413	2.981.016.338.219	949.158.093.067	10.433.558.161.699
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.646.454.680.425	(2.624.416.054.439)	(949.158.093.067)	13.072.880.532.919

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3500
 TỔNG
 K
 VIỆT
 CỘNG
 CỔ P
 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết
 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Các công ty con, liên kết của Tập đoàn

Mối quan hệ

Công ty mẹ của Tổng Công ty
 Các đơn vị cùng chủ sở hữu
 Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền
 kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Bán hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.903.916.734.072	3.335.312.637.970
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	303.469.755.097	558.419.569.095
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.001.368.704.575	2.785.465.915.358
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	824.505.367.459	460.771.141.390
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.229.863.044.328	6.081.162.877.766
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	2.264.732.621.932	2.144.196.481.182
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	999.015.087.603	504.487.065.877
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	6.548.304.597.983	5.969.537.388.582
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	16.753.691.823	37.278.334.607
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	17.349.773.783	49.523.344.939
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	705.310.151.087	691.422.680.842
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	327.752.625.053	521.666.083.039
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	12.914.020.242.331	12.512.257.383.564
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	1.398.954.736.909	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.299.683.510.537	1.318.053.296.419
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.093.485.490.442	2.686.190.412.184
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	658.152.243.696	826.622.399.733
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	201.238.283.123	173.472.818.174
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	510.289.470.754	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	81.619.280.351	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	71.273.080.600	2.664.176.480
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	47.932.661.344	91.153.367.952
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	41.346.855.556	16.097.843.084
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	36.578.334.507	397.630.150.883
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	14.940.855.352	13.890.852.025

102
 CÔNG
 HÍ
 NA
 G TI
 HẮN
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

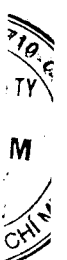
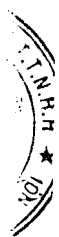
MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.300.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	800.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	308.460.902.893	302.402.933.494
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	200.690.469.994	281.531.190.794
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	26.831.040.222	51.428.436.106
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	38.452.158.941	16.173.590.432
Công ty Cổ phần Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	2.096.807.619.293	1.474.308.991.961
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	576.096.765.236	477.386.380.265
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	169.593.146.342	114.654.717.672
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	111.773.115.576	138.305.277.296
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	80.028.971.769	61.596.610.765
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25.287.796.364	3.522.534.613
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	45.450.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.638.333.332	4.891.666.667
Các khoản phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.863.910.521	6.131.365.191
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	68.643.048.927	317.546.678.975
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	14.665.605.809	14.475.804.306
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	146.446.628.404	177.458.276.370
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.299.018.521	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.135.056.337	342.625.838.563
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	876.225.202.963	1.008.538.321.976
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	30.061.070.465	29.586.110.303
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	179.161.928.584	173.639.500.854
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.503.921.395	65.025.992.405
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.299.104.620.000	-
Các khoản trả trước người bán		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	15.108.736.206	6.926.445.518
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	287.096.405.284	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	216.841.786.960	173.645.399.729
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	170.323.225.785	-
Các khoản vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	114.487.131.674


39. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN ngày 08 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương và phương án mua lại cổ phiếu quỹ trong quý 1 năm 2015 với khối lượng mua là 10.000.000 cổ phiếu, giá mua tối đa 100.000 đồng/cổ phiếu, kinh phí mua được lấy từ nguồn vốn chủ sở hữu hoặc quỹ khen thưởng, phúc lợi.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.


Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Deloitte.

TÔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo có tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2014)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Trần Hưng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 46 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Phạm Học Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1



Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.289.238.987.142	28.307.000.125.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785
1. Tiền	111		4.855.353.568.912	2.871.148.131.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.224.652.039.032	15.421.849.722.222
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.683.875.000.000	818.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.696.600.283.780	818.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12.725.283.780)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.018.749.032.204	5.960.271.247.392
1. Phải thu khách hàng	131		4.200.201.201.244	5.367.524.365.864
2. Trả trước cho người bán	132		631.737.398.040	364.713.506.477
3. Các khoản phải thu khác	135	7	283.825.017.475	303.515.673.310
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(97.014.584.555)	(75.482.298.259)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.860.494.504.580	2.461.447.890.066
1. Hàng tồn kho	141		1.936.137.670.317	2.551.234.000.042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.643.165.737)	(89.786.109.976)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		646.114.842.414	773.883.134.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	159.046.970.613	99.394.627.300
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		348.394.101.230	155.681.481.108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	39.275.957.465	27.431.864.026
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	99.397.813.106	491.375.162.124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		20.022.656.770.787	21.540.672.785.751
I. Tài sản cố định	220		19.011.093.468.496	19.832.971.680.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.778.107.841.990	16.566.943.437.255
- Nguyên giá	222		35.015.948.305.693	33.379.936.365.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.237.840.463.703)	(16.812.992.928.470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	93.944.853.925	117.401.685.038
- Nguyên giá	225		228.700.252.298	234.189.964.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(134.755.398.373)	(116.788.278.995)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	358.758.391.672	345.269.451.846
- Nguyên giá	228		399.978.956.486	375.361.704.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.220.564.814)	(30.092.252.928)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	3.780.282.380.909	2.803.357.106.236
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87.201.169.122	445.219.192.283
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	77.201.169.122	78.618.908.503
2. Đầu tư dài hạn khác	258	19	85.000.000.000	441.600.283.780
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		924.362.133.169	1.262.481.913.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20	861.635.599.757	1.231.778.636.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		37.235.738.307	5.499.218.456
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.490.795.105	25.204.057.970
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	21	479.511.590.176	531.262.467.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		53.791.407.348.105	50.378.935.378.565

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

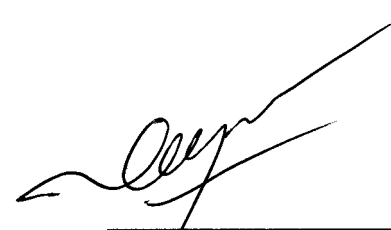
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.112.058.787.504	15.345.611.241.732
I. Nợ ngắn hạn	310		10.611.727.565.572	9.873.098.383.528
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	22	2.443.227.901.530	2.852.512.594.119
2. Phải trả người bán	312		1.782.284.125.251	3.658.256.678.856
3. Người mua trả tiền trước	313		123.166.550.322	73.689.620.884
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	1.571.798.803.751	773.742.762.060
5. Phải trả người lao động	315		153.146.072.621	137.995.751.453
6. Chi phí phải trả	316	24	1.510.725.063.882	1.564.990.395.523
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	25	77.135.056.337	298.361.455.294
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	26	2.661.738.576.187	404.605.274.667
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		288.505.415.691	108.943.850.672
II. Nợ dài hạn	330		5.500.331.221.932	5.472.512.858.204
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	27	-	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333	28	194.663.433.474	229.197.999.385
3. Vay và nợ dài hạn	334	29	5.131.620.297.904	4.604.396.517.868
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	30	107.267.382.914	82.576.132.249
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		35.424.063.091	505.123.377.794
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		31.356.044.549	6.954.447.639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)	400		35.981.404.928.993	33.358.036.009.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	31	35.981.404.928.993	33.358.036.009.393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.727.266	1.216.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		59.449.827.984	33.010.841.083
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.628.468.040.217	8.519.430.938.822
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.063.173.608.573	2.683.834.433.528
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		134.944.997.553	134.944.997.553
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.144.151.727.400	3.035.598.071.141
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	32	1.697.943.631.608	1.675.288.127.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		53.791.407.348.105	50.378.935.378.565

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	9.688.536.429	50.344.504.169
2. Ngoại tệ các loại		
USD		5.107.337
EUR		1.947


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 18 tháng 3 năm 2015


Mai Hữu Ngân
 Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

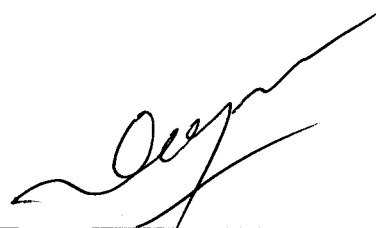
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014		2013	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34	73.648.493.789.444		65.597.100.116.086	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	34	255.090.755.356		197.414.320.128	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	34	73.393.403.034.088		65.399.685.795.958	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	35	53.244.879.134.499		48.167.455.634.889	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.148.523.899.589		17.232.230.161.069	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	1.170.291.811.786		1.222.947.832.000	
7. Chi phí tài chính	22	37	523.523.292.419		649.017.818.757	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		365.715.353.306		420.450.207.908	
8. Chi phí bán hàng	24		1.412.303.065.766		1.263.022.901.640	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.383.706.108.379		2.095.444.712.513	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		17.999.283.244.811		14.447.692.560.159	
11. Thu nhập khác	31	38	39.917.554.994		1.201.093.426.441	
12. Chi phí khác	32	39	51.832.770.359		71.328.506.419	
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.915.215.365)		1.129.764.920.022	
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45		3.497.901.222		5.298.215.259	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		17.990.865.930.668		15.582.755.695.440	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	3.652.779.929.841		2.988.853.977.911	
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(31.736.519.851)		(1.977.931.169)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.369.822.520.678		12.595.879.648.698	
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		247.147.012.741		308.337.205.403	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		14.122.675.507.937		12.287.542.443.295	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	7.140		6.478	


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
 Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
 Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.990.865.930.668	15.582.755.695.440
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.467.376.276.521	3.338.271.404.708
Các khoản dự phòng	03	20.114.625.837	47.501.243.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	64.849.496.291	12.343.823.954
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.122.148.503.636)	(1.159.756.676.572)
Chi phí lãi vay	06	365.715.353.306	420.450.207.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.786.773.178.987	18.241.565.699.329
Thay đổi các khoản phải thu	09	926.525.991.768	(548.535.666.065)
Thay đổi hàng tồn kho	10	615.096.329.725	(853.300.204.218)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.468.638.077.001)	518.796.365.795
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	530.232.154.562	919.153.794.756
Tiền lãi vay đã trả	13	(379.776.463.577)	(449.960.870.727)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.980.914.126.718)	(3.003.609.993.823)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(327.849.789.135)	(239.473.799.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.701.449.198.611	14.584.635.325.587
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.859.942.028.772)	(2.370.691.165.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	9.208.786.216	962.732.491
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(549.700.000.000)	(753.283.158.412)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.100.000.000	406.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.112.482.063.829	1.110.891.885.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.259.851.178.727)	(1.605.319.706.236)

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.243.748.745.580	5.609.612.470.569
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.140.037.307.744)	(7.315.593.730.885)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(52.751.025.649)	(29.653.684.508)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.123.284.760.000)	(5.703.802.624.545)
5. Chuyển tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu (i)		(582.827.540.832)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.655.151.888.645)	(7.439.437.569.369)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.786.446.131.239	5.539.878.049.982
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.292.997.853.785	12.753.084.518.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	561.622.920	35.284.913
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2014, theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty chuyển trả về Tập đoàn với số tiền là 27.324.310 USD tương đương khoảng 582,8 tỷ đồng.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 3 năm 2015



Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

3500102
NG CÔN
KHÍ
IỆT N
CÔNG
CỔ PH
- TP. V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “PVGAS South”).
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (sau đây gọi tắt là “PVGAS North”).
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVGAS D”).
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PV Coating”).
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PV Pipe”).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

710-6
GTY
AM
TY
ÁN
HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

12
N
H
C
T
T
D.N.35
TỔN
VII
C
C
THA BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại PV Coating được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

1271
NGT
IAN
TY
ÁN
ỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

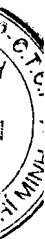
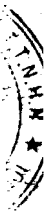
Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến chín (09) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% tổng số vốn tương đương quyền biểu quyết của các công ty này, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị vô bình gas đã đưa vào sử dụng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ khoản lợi thế kinh doanh này đã được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Giá trị vô bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vô bình gas (ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas). Giá trị vô bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm Tổng Công ty phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các năm tiếp theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ - Tổng Công ty không có các đề án/chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ, do đó Công ty mẹ - Tổng Công ty không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, các chi phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khi phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty mẹ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10/10/14

35001
CÔNG TY
KHÍ
VIỆT
CỔ PHẦN
PHƯỚC KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	10.438.916.392	20.278.890.078
Tiền gửi ngân hàng	4.814.914.652.520	2.850.438.727.910
Tiền đang chuyển	30.000.000.000	430.513.575
Các khoản tương đương tiền (i)	19.224.652.039.032	15.421.849.722.222
	<u>24.080.005.607.944</u>	<u>18.292.997.853.785</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	1.340.000.000.000	818.300.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	356.600.283.780	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.725.283.780)	-
	<u>1.683.875.000.000</u>	<u>818.400.000.000</u>

- (i) Theo đề án thoái vốn đến hết năm 2015 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 122/NQ-KVN ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 8.226.458 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (bao gồm 726.458 cổ phiếu thưởng) với giá trị đầu tư là 311,25 tỷ đồng, và 4.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long với giá trị đầu tư là 45,35 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại hai khoản đầu tư này từ khoản mục “Đầu tư dài hạn khác” sang khoản mục “Đầu tư ngắn hạn”.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	54.190.675.035	23.629.438.880
Phải thu Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	13.843.599.844	21.474.885.586
Phải thu PVC MeKong liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	100.951.112.102	96.289.596.413
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Tiền bồi thường bảo hiểm	-	10.465.468.068
Các khoản phải thu khác	64.839.630.494	101.656.284.363
	<u>283.825.017.475</u>	<u>303.515.673.310</u>

027/1
 NG T
 I
 NAI
 G TY
 HAN
 HO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.880.764.149	75.266.818.644
Nguyên liệu, vật liệu	768.639.033.744	537.768.189.494
Công cụ, dụng cụ	75.015.052.265	61.045.044.314
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.186.395.773	47.169.471.714
Thành phẩm	250.895.423.892	89.974.375.039
Hàng hóa	777.489.262.131	1.739.953.337.079
Hàng gửi bán	31.738.363	56.763.758
	<u>1.936.137.670.317</u>	<u>2.551.234.000.042</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.643.165.737)	(89.786.109.976)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.860.494.504.580</u>	<u>2.461.447.890.066</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	22.905.620.845	19.596.932.826
Chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn	38.618.483.288	39.743.572.135
Chi phí quảng cáo, truyền thông	59.389.481.880	3.208.925.837
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.133.384.600	36.845.196.502
	<u>159.046.970.613</u>	<u>99.394.627.300</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.051.807.778	4.419.642.821
Thuế xuất nhập khẩu	28.711.297.129	22.382.302.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.181.306.974	213.310.972
Thuế thu nhập cá nhân	131.703.100	285.561.037
Các loại thuế khác	199.842.484	131.046.955
	<u>39.275.957.465</u>	<u>27.431.864.026</u>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	186.346.432	750.437.509
Tạm ứng	13.805.329.919	12.602.037.800
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	85.406.136.755	478.022.686.815
	<u>99.397.813.106</u>	<u>491.375.162.124</u>

(i) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) tại các ngân hàng thương mại để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	5.485.654.590.753	3.757.527.919.631	521.357.519.376	131.635.698.722	23.483.760.637.243	33.379.936.365.725
Mua trong năm	30.673.653.382	90.824.679.062	1.367.763.898	20.134.350.267	2.647.113.379	145.647.559.988
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	62.649.203.585	68.881.766.216	58.122.695.985	739.679.636	1.266.402.678.611	1.456.796.024.033
Điều chỉnh theo quyết toán	(96.050.755.957)	52.888.702.287	50.871.781.833	-	(5.790.253.084)	1.919.475.079
Tài sản cố định thuê tài chính chuyển sang	-	-	42.086.821.615	-	-	42.086.821.615
Tặng khác	259.355.766	-	-	650.423.957	8.641.080.727	9.550.860.450
Thanh lý, nhượng bán	(3.959.455.068)	(1.938.183.232)	(521.912.336)	(1.551.974.843)	(10.618.540.687)	(18.590.066.166)
Giảm khác	(258.568.003)	(1.124.267.028)	(15.900.000)	-	-	(1.398.735.031)
Phân loại lại	253.752.821.619	(1.295.155.369)	1.005.213.054	289.942.315	(253.752.821.619)	-
Tại ngày 31/12/2014	5.732.720.846.077	3.965.765.461.567	674.273.983.425	151.898.120.054	24.491.289.894.570	35.015.948.305.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	1.388.478.149.317	1.134.260.661.984	358.775.370.888	87.232.949.567	13.844.245.796.714	16.812.992.928.470
Khấu hao trong năm	490.859.183.470	469.285.321.568	67.093.863.824	18.833.171.702	2.352.948.646.850	3.399.020.187.414
Tài sản cố định thuê tài chính chuyển sang	-	-	39.786.377.057	-	-	39.786.377.057
Thanh lý, nhượng bán	(1.485.241.775)	(1.518.042.285)	(521.912.336)	(1.550.358.192)	(8.853.841.674)	(13.929.396.262)
Giảm khác	-	(29.632.976)	-	-	-	(29.632.976)
Phân loại lại	18.136.365.797	(690.749.530)	1.396.996.878	259.335.372	(19.101.948.517)	-
Tại ngày 31/12/2014	1.895.988.456.809	1.601.307.558.761	466.530.696.311	104.775.098.449	16.169.238.653.373	20.237.840.463.703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	3.836.732.389.268	2.364.457.902.806	207.743.287.114	47.123.021.605	8.322.051.241.197	14.778.107.841.990
Tại ngày 31/12/2013	4.097.176.441.436	2.623.267.257.647	162.582.148.488	44.402.749.155	9.639.514.840.529	16.566.943.437.255

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 882.480.901.907 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 622.554.209.299 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 1.027.720.002.543 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.767.101.966.857 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi tài sản được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này sẽ được điều chỉnh lại khi giá trị quyết toán được phê duyệt.

Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 179.254.090.063 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 154.587.982.001 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	190.581.907.418	43.608.056.615	234.189.964.033
Tăng trong năm	36.597.109.880	-	36.597.109.880
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(42.086.821.615)	(42.086.821.615)
Tại ngày 31/12/2014	227.179.017.298	1.521.235.000	228.700.252.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	87.182.724.947	29.605.554.048	116.788.278.995
Khấu hao trong năm	46.051.438.426	11.702.058.009	57.753.496.435
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(39.786.377.057)	(39.786.377.057)
Tại ngày 31/12/2014	133.234.163.373	1.521.235.000	134.755.398.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	93.944.853.925	-	93.944.853.925
Tại ngày 31/12/2013	103.399.182.471	14.002.502.567	117.401.685.038

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	330.966.401.892	38.574.125.260	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	375.361.704.774
Tăng trong năm	-	24.617.251.712	-	-	-	24.617.251.712
Phân loại lại	(152.000.000)	152.000.000	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	330.814.401.892	63.343.376.972	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	399.978.956.486
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	3.524.042.677	25.937.853.146	567.290.437	-	63.066.668	30.092.252.928
Khấu hao trong năm	845.564.309	10.114.306.425	162.707.820	-	5.733.332	11.128.311.886
Phân loại lại	(63.376.670)	63.376.670	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	4.306.230.316	36.115.536.241	729.998.257	-	68.800.000	41.220.564.814
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	326.508.171.576	27.227.840.731	734.372.119	4.288.007.246	-	358.758.391.672
Tại ngày 31/12/2013	327.442.359.215	12.636.272.114	897.079.939	4.288.007.246	5.733.332	345.269.451.846

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ VIỆT NAM
 TẬP ĐOÀN VI C C NHÀ BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.345.324.265.090	498.635.784.711
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	442.610.163.723	398.886.902.889
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình	327.078.082.575	88.493.398.924
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	135.596.161.325	131.849.342.644
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	119.625.668.419	362.651.695.592
Kho chứa LNG Thị Vải	74.432.838.473	74.349.202.109
Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	51.839.034.000	28.625.586.440
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	46.438.795.278
Công trình trạm khí CNG cho xe ô tô	39.186.072.811	29.827.146.367
Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng	29.100.059.678	999.650.901
Công trình Nhà lưu trữ công ty PVPIPE	19.695.470.773	-
Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Đại Hùng - Nam Côn Sơn 2	20.830.323.815	20.237.217.410
Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20.809.223.285	20.809.223.285
Dự án Đại Hùng	20.655.412.748	9.706.709.983
Dự án cấp bù khí âm Nam Côn Sơn - GPP Dinh Cố	17.685.711.733	4.683.087.197
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	14.446.470.052	-
Công trình mở rộng hệ thống thu gom khí Mỏ Rồng giai đoạn 1	7.448.391.362	737.285.175.350
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG lạnh	-	250.265.717.649
Dự án nhà máy sản xuất ống thép dầu khí	-	13.108.145.053
Dự án đường ống thu gom khí mỏ Thăng Long - Nam Đông Đô	-	6.442.462.966
Khác	47.480.235.769	80.061.861.488
	<u>3.780.282.380.909</u>	<u>2.803.357.106.236</u>



0010
 G C
 KH
 T I
 ONG
 O PH
 - TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính	Số lượng cổ phiếu nắm giữ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng	13.400.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng	9.946.631
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (ii)	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp	30.300.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (iii)	Vũng Tàu	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	16.524.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép	183.840.000

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- (ii) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam được Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 2.770.766 cổ phiếu thưởng.
- (iii) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam được Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 1.224.000 cổ phiếu thưởng.

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã đăng ký bán 5.090.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam nhằm cơ cấu lại danh mục đầu tư, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 giao dịch chưa được thực hiện thành công. Ngày 20 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục đăng ký bán số lượng cổ phiếu nêu trên, phương thức giao dịch là thỏa thuận và khớp lệnh.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	77.201.169.122	78.618.908.503
	77.201.169.122	78.618.908.503

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	6.700.000	35,51%	Kinh doanh khí

18. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiên, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

2710
NG TY
IAM
TY
ÁN
HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (Tiếp theo)

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	718.541.747.813
Hao mòn lũy kế tài sản cố định (i)	68.021.540.593	48.082.852.898
Giá trị còn lại của tài sản cố định	658.220.250.247	670.458.894.915

(i) Hao mòn lũy kế tài sản cố định không bao gồm 165.065.911 đồng là khấu hao lũy kế của Nhà xe thuộc Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower đã được thanh lý trong năm 2013.

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	62.611.549.764	117.627.671.780
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.560.830.257	46.785.341.898
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	(22.889.833.834)	21.533.571.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.566.921.735	12.327.189.605
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.373.631.606	36.981.568.814
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
<i>Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần</i>	<i>21.376.294.559</i>	<i>25.887.098.170</i>
<i>Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần</i>	<i>5.522.227.731</i>	<i>7.396.313.763</i>
<i>Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long</i>	<i>3.475.109.316</i>	<i>3.698.156.881</i>

(i) Chi phí khác của Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm:

Chi phí Ban Quản lý và chi phí khác	727.365.442	5.637.464.666
Điều chỉnh chi phí Ban Quản lý phát sinh từ năm 2011 đến năm 2013 do thay đổi phương án phân chia chi phí (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi PVE	(7.721.092.478)	-
	(15.896.106.798)	15.896.106.798
	<u>(22.889.833.834)</u>	<u>21.533.571.464</u>

19. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	-	311.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long (i)	-	45.350.283.780
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>85.000.000.000</u>	<u>441.600.283.780</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Giá trị đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long đã được Tổng Công ty phân loại lại và trình bày trên khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (các công ty con của Tổng Công ty) đã xác định sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 100% dựa trên tình hình hoạt động thực tế của các công ty nhận đầu tư.

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	-	341.217.322.506
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	497.701.499.057	558.646.525.552
Chi phí trả trước dài hạn khác	363.934.100.700	331.914.788.609
	<u>861.635.599.757</u>	<u>1.231.778.636.667</u>

- (i) Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 16 tháng 5 năm 2011). Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được phân bổ hết trong năm 2014.

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	531.262.467.013	619.357.443.887
Thay đổi do mua/bán các khoản đầu tư	29.426.799.948	(12.006.997.852)
Phân bổ vào chi phí trong năm	(81.177.676.785)	(76.087.979.022)
Số dư cuối năm	<u>479.511.590.176</u>	<u>531.262.467.013</u>

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	546.627.673.385	370.415.091.649
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 29)	1.896.600.228.145	2.482.097.502.470
	<u>2.443.227.901.530</u>	<u>2.852.512.594.119</u>

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	280.773.446.704	184.436.389.605
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.612.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.264.562.608.279	568.234.143.846
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.148.658.367	5.339.839.281
Thuế thu nhập cá nhân	21.622.295.898	12.825.116.358
Các loại thuế khác	1.691.794.503	2.889.660.729
	<u>1.571.798.803.751</u>	<u>773.742.762.060</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chi tiêu	Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	180.016.746.604	3.623.415.318.819	3.530.710.426.497	272.721.638.926
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.339.839.281	81.611.038.845	83.802.219.759	3.148.658.367
Thuế xuất nhập khẩu	(22.364.690.000)	227.706.354.833	234.052.961.962	(28.711.297.129)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	568.020.832.874	3.675.274.595.149	2.980.914.126.718	1.262.381.301.305
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	295.892.000	16.841.547.529	17.334.169.814	(196.730.285)
Thuế thu nhập cá nhân	12.591.923.045	89.927.832.647	81.029.162.894	21.490.592.798
Thuế môn bài	-	70.000.000	69.000.000	1.000.000
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	1.573.857.303	27.187.826.577	27.599.506.882	1.162.176.998
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	836.496.927	19.539.611.534	19.850.603.155	525.505.306
Cộng	746.310.898.034	7.761.574.125.933	6.975.362.177.681	1.532.522.846.286
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	27.431.864.026			39.275.957.465
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	773.742.762.060			1.571.798.803.751

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí mua khí	942.080.835.932	999.551.877.663
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	274.374.699.972	242.309.132.892
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.180.281.549	186.069.713.421
Trích trước chi phí thuê vận hành giàn nén VSP	62.789.607.139	1.802.168.052
Chi phí lãi vay	36.010.229.211	48.465.733.203
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	15.449.452.898	26.670.743.950
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	13.114.873.205	35.338.734.292
Các khoản khác	56.725.083.976	24.782.292.050
	1.510.725.063.882	1.564.990.395.523

- (i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong các năm tài chính tiếp theo. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NỘI BỘ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.135.056.337	298.361.455.294
	77.135.056.337	298.361.455.294

Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức từ 0,05% đến 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	92.607.923.143	89.132.813.827
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	179.161.728.584	173.639.500.854
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (ii)	5.503.921.395	65.025.992.405
Cổ tức phải trả (iii)	2.299.782.843.111	567.603.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.682.159.954	76.239.364.470
	<u>2.661.738.576.187</u>	<u>404.605.274.667</u>

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (ii) Khoản phải trả liên quan đến việc đầu tư chung Dự án "Xây dựng nhà ở 10 chỗ tại giàn MSP4" của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) và Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (Vietsov). Theo đó, Vietsov là đơn vị theo dõi, kiểm tra và chịu trách nhiệm chi trả cho nhà thầu. Căn cứ trên biên bản nghiệm thu với nhà thầu, Vietsov sẽ thu lại phần chi phí xây dựng tương ứng với tỷ lệ đầu tư của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- (iii) Khoản phải trả này chủ yếu là tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2014 cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	44.264.383.269
	<u>-</u>	<u>44.264.383.269</u>

28. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	191.972.824.589	226.233.196.950
Khác	2.690.608.885	2.964.802.435
	<u>194.663.433.474</u>	<u>229.197.999.385</u>

02710
 NG T
 I
 NAN
 I TY
 HAN
 HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

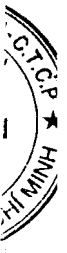
29. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	6.952.054.294.972	6.982.643.865.112
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.396.295.890.688	2.811.700.849.704
Ngân hàng Cathay United Bank	1.603.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	810.530.829.028	524.486.458.296
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	653.055.977.667	422.090.460.552
Ngân hàng Standard Chartered	631.897.777.445	1.246.357.777.731
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	612.150.336.291	686.956.739.845
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	71.024.400.000	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	62.120.252.352	122.526.239.951
Ngân hàng TMCP Quân đội	38.928.564.790	80.058.679.230
Ngân hàng TMCP Đại Dương	32.242.010.846	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	24.856.555.865	224.696.339.043
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.938.000.000	709.795.896.718
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	9.513.700.000	-
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	-	153.974.424.042
Nợ dài hạn	76.166.231.077	103.850.155.226
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam VILC	40.189.762.590	41.068.480.639
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	21.352.436.963	-
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	8.643.494.799	18.072.761.679
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	5.980.536.725	2.328.724.473
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính - Sacombank	-	42.380.188.435
	7.028.220.526.049	7.086.494.020.338
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	1.896.600.228.145	2.482.097.502.470
Vay và nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	5.131.620.297.904	4.604.396.517.868

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	4.085.693.537.327	4.678.602.464.864
Vay bằng VND	2.942.526.988.722	2.407.891.555.474
	7.028.220.526.049	7.086.494.020.338

CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
 T. CÔNG TY CỔ PHẦN
 NHÀ BÈ
 HỒ CHÍ MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tín chấp	6.673.831.486.908	5.857.194.256.952
Bảo lãnh của bên thứ 3	-	153.974.424.042
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	278.222.808.064	971.475.184.118
Thuê tài chính	76.166.231.077	103.850.155.226
	<u>7.028.220.526.049</u>	<u>7.086.494.020.338</u>

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 4,5% đến 17,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 0,75% đến 6,8%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	42.000.000.000	545.337.429.752
Vay theo lãi suất thả nổi	6.986.220.526.049	6.541.156.590.586
	<u>7.028.220.526.049</u>	<u>7.086.494.020.338</u>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.896.600.228.145	2.482.097.502.470
Trong năm thứ hai	981.662.745.876	1.855.496.667.675
Từ ba năm đến năm thứ năm	3.645.888.753.482	1.799.741.757.126
Sau năm năm	504.068.798.546	949.158.093.067
	<u>7.028.220.526.049</u>	<u>7.086.494.020.338</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.896.600.228.145	2.482.097.502.470
Số phải trả sau 12 tháng	<u>5.131.620.297.904</u>	<u>4.604.396.517.868</u>

30. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do PV Coating (công ty con của Tổng Công ty) thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành trong vòng 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 3% - 5% giá trị của dự án thực hiện.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
 Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	18.950.000.000.000	-	33.010.841.083	1.548.073.253.137	1.456.619.605.947	5.071.807.931.521	131.687.747.553	27.191.199.379.241
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.595.879.648.698	-	12.595.879.648.698
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.074.089.332.728	1.232.864.559.160	(8.313.403.891.888)	6.450.000.000	-
Điều chỉnh theo quyết toán cổ phần hóa	-	1.216.727.266	-	-	-	(245.831.372.787)	-	(244.614.645.521)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(216.057.825.177)	-	(216.057.825.177)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.685.000.000.000)	-	(5.685.000.000.000)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh	-	-	-	-	-	(11.094.470.644)	-	(11.094.470.644)
Thay đổi khác	-	-	-	(96.538.297)	(93.163.176)	21.837.936.535	-	21.648.235.062
Phân bổ lợi ích cổ đông thiếu số	-	-	-	(102.635.108.746)	(5.556.568.403)	(182.539.885.117)	(3.192.750.000)	(293.924.312.266)
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.950.000.000.000	1.216.727.266	33.010.841.083	8.519.430.938.822	2.683.834.433.528	3.035.598.071.141	134.944.997.553	33.358.036.009.393
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	14.369.822.520.678	-	14.369.822.520.678
Trích lập các quỹ	-	-	-	840.977.438.343	1.385.813.839.558	(2.226.791.277.901)	-	-
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	-	(54.866.660.000)	-	-	-	-
Điều chỉnh theo Nghị quyết ĐHĐCD năm 2014 (i)	-	-	-	(1.612.672.193.928)	-	1.612.672.193.928	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(520.879.309.742)	-	(520.879.309.742)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.422.500.000.000)	-	(10.422.500.000.000)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh (ii)	-	-	-	-	-	(8.997.337.047)	-	(8.997.337.047)
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu nộ về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	-	-	-	-	-	(582.827.540.832)	-	(582.827.540.832)
Thay đổi khác	-	-	(3.730.799.704)	(4.314.157.669)	(2.599.235.937)	(8.768.529.129)	-	(19.412.722.439)
Phân bổ lợi ích cổ đông thiếu số	-	-	(24.696.873.395)	(60.087.325.351)	(3.875.428.576)	(103.177.063.696)	-	(191.836.691.018)
Số dư tại ngày 31/12/2014	18.950.000.000.000	1.216.727.266	59.449.827.984	7.628.468.040.217	4.063.173.608.573	5.144.151.727.400	134.944.997.553	35.981.404.928.993



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh lại số dư Quỹ đầu tư phát triển đã tạm trích trong năm 2013 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 với số tiền là 1.612.672.193.928 đồng.
- (ii) Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh khai thác "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" cho năm tài chính 2014 được phân chia cho các đối tác tham gia theo tỷ lệ góp vốn.
- (iii) Trong năm 2014, Tổng Công ty và các bên mua - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN"), Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã ký các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kinh tế mua bán khí Nam Côn Sơn. Theo điều khoản của các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các bên đồng ý bổ sung quy định về giá khí và quyết toán tiền khí trên bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Hợp đồng ký kết với EVN), và giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 02 năm 2011 (Hợp đồng ký kết với 02 bên mua còn lại). Các bên mua đã chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty tiền khí trên bao tiêu trong các giai đoạn nêu trên với tổng số tiền là 182.423.092 USD. Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu nêu trên vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 3.898 tỷ đồng.

Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với EVN và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) sẽ thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty chuyển trả về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582,8 tỷ đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	100	18.950.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.895.000.000</i>	<i>1.895.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.895.000.000</i>	<i>1.895.000.000</i>

Cổ tức:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2014 và Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 61/NQ-KVN ngày 25 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với số tiền là 4.169.000.000.000 đồng (tương đương với 2.200 đồng/cổ phần).

Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng đã thực hiện chia cổ tức đợt 1 và đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho các cổ đông với số tiền là 6.253.500.000.000 đồng (tương đương với 3.300 đồng/cổ phần).

32. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	893.026.270.000	833.953.049.289
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	2.834.219.563	8.110.915.588
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	14.845.685.500
Thặng dư vốn cổ phần	38.130.801.836	38.055.042.784
Cổ phiếu quỹ	(4.727.250)	-
Quỹ đầu tư phát triển	503.288.299.452	438.886.816.432
Quỹ dự phòng tài chính	66.832.863.628	64.880.969.147
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.162.750.000	6.162.750.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	187.673.154.379	270.392.898.700
	1.697.943.631.608	1.675.288.127.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North và PVGAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.771.988.277.949	308.017.329.995	-	24.080.005.607.944
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.683.875.000.000	-	-	1.683.875.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.410.958.865.658	453.380.923.973	(3.845.590.757.427)	5.018.749.032.204
Hàng tồn kho	1.376.649.397.891	634.826.906.201	(150.981.799.512)	1.860.494.504.580
Tài sản ngắn hạn khác	635.823.548.459	10.291.293.955	-	646.114.842.414
Tài sản cố định	17.216.332.885.585	2.088.416.150.234	(293.655.567.323)	19.011.093.468.496
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.071.750.993.947	-	(2.984.549.824.825)	87.201.169.122
Tài sản dài hạn khác	807.779.471.238	106.940.519.771	9.642.142.160	924.362.133.169
Lợi thế thương mại	29.555.598.846	-	449.955.991.330	479.511.590.176
Tổng tài sản hợp nhất	57.004.714.039.573	3.601.873.124.129	(6.815.179.815.597)	53.791.407.348.105
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	13.353.745.262.882	1.202.681.959.454	(3.944.699.656.764)	10.611.727.565.572
Nợ dài hạn	5.126.562.861.938	375.293.787.229	(1.525.427.235)	5.500.331.221.932
Tổng nợ phải trả hợp nhất	18.480.308.124.820	1.577.975.746.683	(3.946.225.083.999)	16.112.058.787.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	83.569.366.353.915	2.257.375.151.377	(12.433.338.471.204)	73.393.403.034.088
Doanh thu nội bộ	10.960.303.869.331	1.473.034.601.873	(12.433.338.471.204)	-
Tổng doanh thu	72.609.062.484.584	784.340.549.504	-	73.393.403.034.088
Chi phí kinh doanh	66.268.560.485.576	1.789.672.065.601	(12.017.344.242.533)	56.040.888.308.644
- Giá vốn hàng bán	63.571.287.504.417	1.693.765.736.778	(12.020.174.106.696)	53.244.879.134.499
- Chi phí bán hàng	1.472.313.915.770	-	(60.010.850.004)	1.412.303.065.766
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.224.959.065.389	95.906.328.823	62.840.714.167	1.383.706.108.379
Kết quả hoạt động kinh doanh	17.300.805.868.339	467.703.085.776	(415.994.228.671)	17.352.514.725.444
Phản lợi nhuận trong các công ty liên kết				3.497.901.222
Doanh thu hoạt động tài chính				1.170.291.811.786
Chi phí tài chính				523.523.292.419
(Lỗ) khác				(11.915.215.365)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				17.990.865.930.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.652.779.929.841
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(31.736.519.851)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				14.369.822.520.678

34. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	73.648.493.789.444	65.597.100.116.086
Doanh thu bán khí khô (i)	40.714.934.926.267	32.266.408.660.838
Doanh thu bán LPG	26.497.355.945.204	27.657.602.672.799
Doanh thu vận chuyên khí	3.987.363.173.048	4.040.790.375.278
Doanh thu bán condensate	897.721.427.292	460.719.382.626
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	54.870.931.958	117.627.671.780
Doanh thu hoạt động bọc ống	659.686.279.933	533.019.811.983
Doanh thu hoạt động cơ khí, chế tạo	211.205.503.205	34.033.909.741
Doanh thu khác	625.355.602.537	486.897.631.041
Các khoản giảm trừ doanh thu	255.090.755.356	197.414.320.128
Chiết khấu thương mại	173.479.716.511	155.530.739.889
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	81.611.038.845	41.883.580.239
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.393.403.034.088	65.399.685.795.958

- (i) Trong năm 2014, Tổng Công ty và các bên mua - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN"), Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã ký các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kinh tế mua bán khí Nam Côn Sơn. Theo điều khoản của các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các bên đồng ý bổ sung quy định về giá khí và quyết toán tiền khí trên bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Hợp đồng ký kết với EVN), và giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 2 năm 2011 (Hợp đồng ký kết với 02 bên mua còn lại). Các bên mua đã chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty tiền khí trên bao tiêu trong các giai đoạn nêu trên với tổng số tiền là 182.423.092 USD. Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu nêu trên vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 3.898 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Tiếp theo)

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2014 chưa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền lần lượt là 5.029 tỷ đồng và 4.250 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2013 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền lần lượt là 4.056 tỷ đồng và 3.328 tỷ đồng).

35. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	26.791.720.753.055	22.045.209.092.382
Giá vốn bán LPG	23.259.188.817.629	23.625.246.404.884
Giá vốn vận chuyển khí	1.479.478.096.442	1.325.687.869.740
Giá vốn bán condensate	421.802.653.676	211.536.202.837
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	46.560.830.257	46.785.341.898
Giá vốn hoạt động bọc ống	456.381.423.713	418.670.328.447
Giá vốn hoạt động cơ khí, chế tạo	201.822.061.797	161.157.888.363
Giá vốn khác	587.924.497.930	333.162.506.338
	<u>53.244.879.134.499</u>	<u>48.167.455.634.889</u>

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.098.105.324.764	1.129.514.181.099
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.283.251.124	44.238.541.654
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.536.769.707	3.387.907.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.038.254.754	39.471.557.750
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	5.146.263.919
Doanh thu hoạt động tài chính khác	328.211.437	1.189.380.078
	<u>1.170.291.811.786</u>	<u>1.222.947.832.000</u>

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	365.715.353.306	420.450.207.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.388.656.303	127.187.874.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.242.951.804	15.731.731.454
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	12.674.960.000
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.725.283.780	19.591.347.155
Chi phí tài chính khác	7.307.733.032	34.238.383.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	19.143.314.194	19.143.314.194
	<u>523.523.292.419</u>	<u>649.017.818.757</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. THU NHẬP KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)	-	1.146.711.002.353
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	11.083.333.403	962.732.491
Thu nhập khác	28.834.221.591	53.419.691.597
	39.917.554.994	1.201.093.426.441

(i) Trong năm 2013, Tổng Công ty hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 01 năm 2013.

39. CHI PHÍ KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	30.945.482.839
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	25.644.084.302	2.557.189.761
Chi phí khác	26.188.686.057	37.825.833.819
	51.832.770.359	71.328.506.419

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.990.865.930.668	15.582.755.695.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.652.779.929.841	2.988.853.977.911
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.482.123.063.530	2.845.418.785.761
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	67.507.327.467	42.509.494.646
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.679.383.916	9.005.287.848
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	48.315.161.882	72.170.534.738
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	51.154.993.046	19.461.105.058
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	-	288.769.860

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty và các công ty con có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

(i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

50010
 NG CÔI
 KHÍ
 IỆT T
 CÔNG
 CỔ PH
 - TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

(ii) Công ty con - PVGAS South được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. PVGAS South đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010, theo đó, năm 2014 được xem là năm thứ năm hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế và là năm cuối cùng PVGAS South được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - công ty con của PVGAS South có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo thuế suất thông thường là 25% (từ năm 2014: 22% theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013) cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011). Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

(iii) Công ty con - PV Pipe được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53101000116 ngày 21 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Tiền Giang, PV Pipe được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). PV Pipe được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

2710-G
VGT
IAM
TY
HÀN
HỒ CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	14.122.675.507.937	12.287.542.443.295
Lợi nhuận trả cho các bên tham gia liên doanh tòa nhà PVGas Tower	8.997.337.048	11.094.470.644
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	582.827.540.832	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.530.850.630.057	12.276.447.972.651
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.895.000.000	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.140	6.478

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 31, trong năm 2014, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 3.898 tỷ đồng. Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty loại trừ khi xác định “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582,8 tỷ đồng.

42. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.357.731.532.675	6.272.146.122.820
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	21.138.087.027.545	17.353.555.072.678
Chi phí nhân công	887.381.515.719	748.819.717.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.466.010.979.635	3.338.271.404.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.909.660.356.101	2.016.057.746.706
Chi phí khác	1.466.882.908.605	1.911.386.641.153
	36.225.754.320.280	31.640.236.706.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	951.341.602.333	951.425.238.697
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	338.060.131.198	576.644.814.849
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	420.023.419.160	427.471.810.522
Dự án hệ thống phân phối khí thấp áp cho các khu công nghiệp khu vực Bắc Bộ	394.560.994.093	-
Dự toán trên bờ kho Đà Nẵng	81.054.249.336	55.000.000.000
	<u>2.185.040.396.120</u>	<u>2.010.541.864.068</u>

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

<u>Cam kết mua hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.2 và 05.3	Tối thiểu 1,3 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05.2 và Lô 05.3

Cam kết bán hàng

<u>Cam kết bán hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 29 (trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	7.574.848.199.434	7.456.909.111.987
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>35.981.404.928.993</u>	<u>33.358.036.009.393</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2014</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785
Đầu tư ngắn hạn	1.683.875.000.000	818.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.387.011.634.164	5.595.557.740.915
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	366.600.283.780
Tài sản tài chính khác	85.406.136.755	478.022.686.815
Tổng cộng	<u>30.246.298.378.863</u>	<u>25.551.578.565.295</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.574.848.199.434	7.456.909.111.987
Phải trả người bán và phải trả khác	4.626.860.894.083	4.490.054.443.522
Chi phí phải trả	1.510.725.063.882	1.564.990.395.523
Tổng cộng	<u>13.712.434.157.399</u>	<u>13.511.953.951.032</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

50010
 NG CỘ
 KH
 Ệ T I
 CÔNG
 Ồ PH
 - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	695.266.703.611	1.892.021.464.520	4.942.458.703.098	6.222.515.685.332
Euro (EUR)	38.090.506	508.225.001	101.021.458	706.948.286

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng một khoản như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ	(212.359.526.213)	(216.524.711.041)

2710-
NG TY
AM
TY
ÁN
HỒ CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+200	150.656.963.989
VND	-200	(150.656.963.989)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	162.309.317.995
VND	-200	(162.309.317.995)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Đối với các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị suy giảm tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu đối với các khoản đầu tư bị suy giảm giá trị để giảm thiểu rủi ro bao gồm: khoản đầu tư cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị suy giảm tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn để giảm thiểu rủi ro bao gồm: khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 97.014.584.555 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.080.005.607.944	-	24.080.005.607.944
Đầu tư ngắn hạn	1.683.875.000.000	-	1.683.875.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.387.011.634.164	-	4.387.011.634.164
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	85.406.136.755	-	85.406.136.755
	30.236.298.378.863	10.000.000.000	30.246.298.378.863
31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.443.227.901.530	5.131.620.297.904	7.574.848.199.434
Phải trả người bán và phải trả khác	4.516.902.902.284	109.957.991.799	4.626.860.894.083
Chi phí phải trả	1.510.725.063.882	-	1.510.725.063.882
	8.470.855.867.696	5.241.578.289.703	13.712.434.157.399
Chênh lệch thanh khoản thuần	21.765.442.511.167	(5.231.578.289.703)	16.533.864.221.464

P. T. C. A. P. A. B. E.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.292.997.853.785	-	18.292.997.853.785
Đầu tư ngắn hạn	818.400.000.000	-	818.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.595.557.740.915	-	5.595.557.740.915
Đầu tư dài hạn	-	366.600.283.780	366.600.283.780
Tài sản tài chính khác	478.022.686.815	-	478.022.686.815
	25.184.978.281.515	366.600.283.780	25.551.578.565.295
31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.852.512.594.119	4.604.396.517.868	7.456.909.111.987
Phải trả người bán và phải trả khác	4.360.249.125.569	129.805.317.953	4.490.054.443.522
Chi phí phải trả	1.564.990.395.523	-	1.564.990.395.523
	8.777.752.115.211	4.734.201.835.821	13.511.953.951.032
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.407.226.166.304	(4.367.601.552.041)	12.039.624.614.263

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các đơn vị thành viên và các đơn vị liên kết của Tập đoàn.

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	303.469.755.097	558.419.569.095
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	3.002.357.008.163	2.787.129.395.448
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	825.302.023.075	460.771.141.390
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	519.533.699.691	152.232.843.631
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.229.863.044.328	6.081.162.877.766
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.209.270.177.304	1.008.939.315.885
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	103.356.602.805	81.873.337.990
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.903.916.734.072	3.335.312.637.970
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	762.333.854.048	694.768.792.342
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	8.166.610.427	180.646.390.774
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	280.941.110.266	43.367.915.400

30010
 IG CỘ
 KHÍ
 T N
 ỨNG
 Ứ PHÁ
 TP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.007.514.865.988	12.520.348.246.227
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.093.485.490.442	2.686.190.412.184
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	37.312.996.325	403.414.780.934
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.422.229.586.043	4.942.040.894.648
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	658.152.243.696	826.622.399.733
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.589.967.761	65.665.409.083
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	735.388.274.739	383.440.077.730
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	74.480.082.955	162.039.975.126
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	555.317.522.642	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	308.460.902.893	302.402.933.494
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	200.690.469.994	281.531.190.794
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	233.458.019.351	162.039.975.126
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	80.028.971.769	61.596.610.765
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	48.796.489.971	44.957.405.058
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	99.135.901.788	5.681.626.281
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	111.773.115.576	138.578.958.296
Phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	57.177.865.931	57.177.865.931
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	20.049.889.507	-
Các khoản phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.120.828.099	6.131.365.191
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	32.263.862.201	66.419.965.794
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	506.428.395.404	677.720.709.774
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.600.486	29.053.590.773
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	68.643.048.927	317.546.678.975
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.135.056.337	342.625.838.563

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau (Tiếp theo):

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	876.225.202.963	981.867.578.026
Phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	179.161.728.584	173.639.500.854
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.503.921.395	65.025.992.405
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.299.104.620.000	-
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	15.147.743.206	7.475.635.514
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	249.136.054.659	173.645.399.729
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	170.323.225.785	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.825.385.019.932	340.688.428.080
Ngân hàng TMCP Đại Dương	490.387.130.057	994.043.682.854
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	612.150.336.291	686.956.739.845
Ngân hàng TMCP Đại Dương	32.242.010.846	-

46. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN ngày 08 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương và phương án mua lại cổ phiếu quỹ trong quý 1 năm 2015 với khối lượng mua 10.000.000 cổ phiếu, giá mua tối đa 100.000 đồng/cổ phiếu, kinh phí mua được lấy từ nguồn vốn chủ sở hữu hoặc quỹ khen thưởng, phúc lợi.

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 3 năm 2015



Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc